



TÁC PHẨM DỊCH DC-25

Cải cách ruộng đất thời hậu chiến ở Nhật Bản

Kinh nghiệm và các vấn đề

Toshihiko Kawagoe

Phạm Văn Dũng, Phan Thị Hồng Mai dịch

Phạm Nguyên Trường hiệu đính

Cải cách ruộng đất thời hậu chiến ở Nhật Bản

Kinh nghiệm và các vấn đề¹

Toshihiko Kawagoe²

Biên dịch: *Phạm Văn Dũng*
Phan Thị Hồng Mai

Hiệu đính: *Phạm Nguyên Trường*

Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR.

¹ Bài luận này là sản phẩm của Nhóm Nghiên cứu Phát triển, Ban Phát triển Nông nghiệp, Ngân hàng Thế giới. Bài luận là một trong những nỗ lực của nhóm để cung cấp thông tin nền tảng cho các dự án phát triển nông thôn của Ngân hàng Thế giới. Bản sao miễn phí của bài luận có sẵn ở Ngân hàng Thế giới, liên hệ: Pauline Kokila, phòng MC3-544, điện thoại: 202-473-3716, fax: 202-522-1151, email: pkokila@worldbank.org. Các bài nghiên cứu chính sách khác được đăng tải tại: <http://www.worldbank.org/html/dec/Publications/Workpapershome.html>.

² Toshihiko Kawagoe, Ngân hàng Thế giới và Đại học Seiki, Nhật Bản; email: tkawagoe@worldbank.org.

1. Dẫn nhập

Ngay sau Thế chiến II, Nhật Bản đã quyết liệt tiến hành cải cách ruộng đất. Người ta coi đây là một trong những cuộc cải cách thành công nhất trên thế giới. Tướng MacArthur, người ra lệnh cải cách với tư cách là Tư lệnh tối cao của Quân đội đồng minh, tự ca tụng thành công của mình trong một bức thư gửi Thủ tướng Nhật Yoshida, là "...chương trình cải cách ruộng đất là thành công nhất trong lịch sử".¹ MacArthur còn nhận định sắc sảo rằng cải cách ruộng đất là thành tích lớn nhất trong sự nghiệp làm chính sách của ông (Dore, 1960, trang 175). Trên thực tế, cuộc cải cách này được tiến hành quyết liệt và triệt để. Sau cải cách, địa chủ không còn nữa, mặc dù trước chiến tranh họ đã từng chiếm ưu thế trong xã hội nông thôn Nhật Bản. Kinh nghiệm của Nhật là một ngoại lệ hiếm hoi, trong khi đa số những cố gắng cải cách ruộng đất cưỡng bách ở các nước thế giới thứ ba đều không đạt kết quả như kỳ vọng.

Cải cách ruộng đất phân bổ tài sản công bằng hơn tới mọi người ở nông thôn. Vì thế phân bổ thu nhập trong xã hội nông thôn cũng đồng đều hơn nhiều. Hệ số Gini trong phân bổ thu nhập của dân cư ở các thị trấn địa phương trước chiến tranh là khoảng 0,5, và sau cải cách chỉ số này hạ xuống còn 0,35.² Cải cách đã phá hủy cấu trúc giai cấp trên cơ sở chiếm hữu đất đai. Địa chủ mất đi uy thế chính trị và kinh tế, và xã hội nông thôn được cơ cấu lại. Những thay đổi chính trị và xã hội này đã góp phần vào quá trình dân chủ hóa xã hội nông thôn. Các vụ tranh chấp trong thuê đất thường xảy ra trong thời trước chiến tranh, thì sau chiến tranh đã chấm dứt, và nông dân trở thành những người ủng hộ trung thành đảng bảo thủ cầm quyền. Theo Dore (1959), cuộc cải cách đã đoạn tuyệt với những phong tục và truyền thống cũ. Trong bối cảnh này, cải cách ruộng đất ở Nhật Bản đã rất thành công, có ảnh hưởng lớn đến sự ổn định xã hội và chính trị của Nhật Bản thời hậu chiến.

Nhưng cũng cần đặt ra câu hỏi. Các hoạt động kinh tế ở nông thôn, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp chịu những loại ảnh hưởng nào? Theo nhận định của phần lớn các nhà hoạch định chính sách và học giả ở Nhật Bản, thì cải cách đã tiếp thêm động lực mới cho nông dân, góp phần vào tăng trưởng nhanh ngành nông nghiệp Nhật Bản từ giữa thập niên 1950. Tuy nhiên, vẫn có ít nghiên cứu đưa ra những chứng cứ thực tế để minh chứng cho nhận định kiểu khuôn phép như thế. Đa số các nghiên cứu trước đây đều thảo luận ảnh hưởng của cải cách mà không tách biệt giữa các chủ đề kinh tế với chính trị. Cải cách đã làm thay đổi cấu trúc nông nghiệp ra sao? Cải cách đã nhắm tới, giải quyết và giữ nguyên những khía cạnh chính trị và kinh tế nào?

Trong khi xem xét tiến triển của cải cách theo thời gian, mục đích của bài luận này là tìm hiểu các động cơ kinh tế và chính trị của cải cách, các điều kiện cơ bản cho cải cách có thể được tiến hành quyết liệt, và nhận diện ra các vấn đề kinh tế do cải cách quyết liệt tạo ra. Loại hình cải cách ruộng đất và thảo luận tóm lược các đặc thù trong cải cách ruộng đất ở Nhật Bản được trình bày ở các phần 2 và 3. Tiếp đó, hệ thống hưởng dụng đất đai trước chiến tranh sẽ được đề cập trong các phần 4 và 5. Phần 6 mô tả tiến trình cải cách ruộng đất

¹ Bức thư của tướng MacArthur gửi Thủ tướng Nhật Yoshida đề ngày 21/10/1949 (In lại tại NKSS, 1982, Tập 14, trang 689-90).

² Hệ số Gini trong phân bổ thu nhập của các thị trấn và làng ở địa phương là 0,45 đến 0,55 vào năm 1937 (Minami, 1994, tr.194). Chỉ số này tính chung toàn quốc sau chiến tranh giảm xuống còn 0,35 (Mizoguchi, 1995, tr.67-9).

và các kết quả. Các vấn đề kinh tế trong cải cách được thảo luận trong Phần 7, cũng là phần kết luận.

2. Các loại hình cải cách ruộng đất trong nông nghiệp

2.1 Cải cách ruộng đất là gì?

Mặc dù người ta không thống nhất được định nghĩa cải cách ruộng đất trong nông nghiệp là gì, nhưng trong các xã hội không phải cộng sản thì: “cải cách ruộng đất là sự đổi mới thể chế do nhà cầm quyền phát động nhằm giải quyết các mâu thuẫn chính trị hoặc kinh tế nhưng không thay đổi các quan hệ xã hội đang chiếm ưu thế....” (de Janvry 1981, tr.384-5). Cải cách trong xã hội cộng sản là hình thức cách mạng quyết liệt nhằm phá hủy cấu trúc kinh tế và xã hội. Theo nghĩa rộng, cải cách ruộng đất là hành động chính trị nhằm giành được hoặc ngăn chặn thay đổi cấu trúc đất canh tác, hệ quả là thay đổi cấu trúc giai cấp và kiểm soát chính trị đối với nhà nước. Tài sản hoặc quyền canh tác trên đất được chuyển dịch thông qua biện pháp cưỡng bức hoặc giao dịch trên thị trường cùng với một số biện pháp khuyến khích.

Cải cách ruộng đất là không thể tránh khỏi, nhưng cũng không nhất thiết làm thay đổi cấu trúc sản xuất nông nghiệp, đó cũng là phương thức sản xuất. Một phương thức sản xuất là toàn bộ hệ thống canh tác bao gồm cả thể chế, như hệ thống hưởng dụng đất đai và loại hình quản lý trang trại. Một chương trình cải cách ruộng đất, thí dụ như sự giải thể các hợp tác xã hoặc nông trường quốc doanh và canh tác quy mô lớn để chuyển sang cho các tiểu chủ, tác động không chỉ đến phân bổ nguồn thu nhập, mà còn cả việc lựa chọn mặt hàng sản xuất và công nghệ của trang trại. Hơn nữa, nó còn gây ra thay đổi thể chế thị trường hàng hóa và đầu vào của trang trại, cấu trúc thị trường lao động và quản trị trang trại. Các hình thức và chức năng của các tổ chức nông thôn cũng thay đổi.

Mặc dù các cuộc cải cách ruộng đất có thể làm thay đổi xã hội, kinh tế và chính trị ở những mức độ khác nhau, một số cuộc cải cách diễn ra chỉ để phục vụ các mục tiêu chính trị, chẳng hạn như ổn định xã hội thông qua phân bổ lại tài sản đất đai, trong khi một số chương trình khác khuyến khích sản xuất nông nghiệp bằng cách giao giấy chứng nhận về đất để tạo động lực kinh tế cho người canh tác và lao động trên trang trại. Toan tính thế nào đi nữa, thì một cuộc cải cách có động cơ chính trị không thể tránh khỏi ảnh hưởng đến các điều kiện kinh tế của ngành nông nghiệp theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Một cuộc cải cách thành công về chính trị có thể cản trở sự phát triển lành mạnh của ngành nông nghiệp, bởi vì phúc lợi của nông dân và hiệu quả của nông nghiệp thường mâu thuẫn với các mục tiêu của chính sách. Cải cách nhằm tạo động lực kinh tế có thể dẫn đến những hậu quả chính trị ngoài mong đợi. Bởi vì một cuộc cải cách thành công về kinh tế có thể làm xấu thêm tình trạng phân phối thu nhập trong cư dân nông thôn. Vì thế, khi đánh giá một chương trình cải cách ruộng đất, chúng ta cần nhận diện ra những mục tiêu của nó. Có phải đó là một cuộc cải cách chính trị? Hay là cải cách về kinh tế? Hoặc là cả hai? Tiếp đó chúng ta cần xem xét các hậu quả của cải cách dưới từng góc độ kinh tế và chính trị.

2.2 Các loại hình cải cách ruộng đất

Nhằm làm rõ các loại hình cải cách ruộng đất dưới góc độ các ảnh hưởng đến phương thức sản xuất nông nghiệp, chúng ta có thể vẽ một ma trận 4 x 4 được mô tả trong Bảng 2-1a. Phương thức sản xuất trong nông nghiệp có thể được chia thành ba loại; kinh tế thị trường; kinh tế xã hội chủ nghĩa và kinh tế nửa phong kiến. Kinh tế thị trường là một phương thức sản xuất nông nghiệp thường thấy ở các nước phương Tây cũng như ở đa số các nền kinh tế đang phát triển dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Các nguồn lực sản xuất nông nghiệp, đất đai, lao động và các đầu vào được trao đổi theo cơ chế giá cả thị trường, mặc dù chúng có thể vận hành không tốt. Chúng ta có thể phân biệt hai phương thức phụ của kinh tế thị trường; nông thôn và thương mại. Theo phương thức nông thôn, phương thức sản xuất chủ đạo là dựa vào trang trại gia đình quy mô nhỏ sản xuất cây lương thực để tự mình tiêu dùng và phần dư thừa nếu có thì bán ra thị trường. Tuy vậy, trong khái niệm nông thôn, có những người phân bổ các tài nguyên để tự túc mà không xem xét các tín hiệu giá cả (Chayanov 1926, Wharton 1969) thì không được tính vào phương thức này. Trong thế giới hiện đại, kể cả ở những làng ở xa các trung tâm đô thị, họ vẫn hòa nhập với kinh tế thị trường đến mức giá cả thị trường là yếu tố quyết định cho việc lựa chọn canh tác, tương tự như các doanh nhân hiện đại. Theo đó, khó có thể phân biệt phương thức nông thôn với thương mại trong sản xuất trang trại. Tuy nhiên, nông thôn vẫn tồn tại bản chất tự túc trên trang trại và việc quyết định trồng loại hoa màu gì trong mối quan hệ của nông hộ, trong khi trang trại thương mại thuần túy căn cứ vào thị trường để quyết định vận hành. Đất canh tác chỉ là một nguồn lực để sản xuất trong trang trại thương mại. Trong khi đó, đối với nông thôn, đặc biệt là vùng đông dân như ở Đông Nam Á, thì đất canh tác không đơn giản là một đầu vào sản xuất mà còn là nơi sinh sống, được trao truyền từ đời này sang đời khác.

Nửa phong kiến là phương thức có sự chi phối của bất động sản với vai trò kiểm soát của địa chủ truyền thống đối với người lao động. Trong phương thức này, những người có bất động sản hoặc canh tác lớn có quyền lực bao trùm, có thể cưỡng bức các thành viên khác trong cộng đồng về mặt xã hội và chính trị (Scaffner 1995). Mặc dù trang trại được liên kết với kinh tế thị trường khi người ta quyết định canh tác trên cơ sở thị trường sản phẩm tương tự như trang trại thương mại trong kinh tế thị trường, nhưng thị trường đầu vào như đất đai và lao động lại được quản trị bằng cơ chế phi thị trường. Xã hội chủ nghĩa là phương thức mà sản xuất nông trại do tập thể đảm nhiệm dưới sự chỉ đạo của các quan chức mà không cần tính đến cơ chế giá cả. Tập thể hoặc nhà nước nắm quyền sở hữu đất canh tác.

Các loại hình cải cách ruộng đất và phương thức sản xuất nông nghiệp có thể được thể hiện trong ma trận 4 x 4, nó thể hiện sự thay đổi cấu trúc sản xuất trước và sau cải cách sản xuất (Bảng 2-1a).³ Có 16 loại hình cải cách ruộng đất trong ma trận này, mặc dù một vài loại hình có thể không tồn tại trên thực tiễn, thí dụ như những chuyển đổi từ kinh tế thị trường sang nửa phong kiến trong cột 3. Những thay đổi như thế được thể hiện bằng chữ nghiêng. Đường chéo trong ma trận dường như cũng vô nghĩa, vì không có thay đổi phương thức sản xuất trước và sau cải cách. Tuy nhiên chúng vẫn quan trọng trong việc giải thích các chương trình cải cách trước đây, đơn cử như cải cách hệ thống hưởng dụng đất đai không phải luôn luôn làm thay đổi phương thức sản xuất. Điểm này sẽ được bàn chi tiết hơn trong phần sau.

³ Ý tưởng nền tảng của ma trận diễn hình là của de Janvry (1981a; 1981b, Chương 6).

Nói chung, cải cách ruộng đất phi xã hội chủ nghĩa có đặc trưng ở việc tái phân bổ quyền sở hữu đất đai nhằm tạo ra và giữ gìn một giai cấp xã hội độc lập với những chủ nông trại, họ có thể tạo thành khối ổn định trong xã hội nông thôn. Cần xem xét hai điểm khác biệt trong loại hình này. Đầu tiên là sự thay đổi từ nông dân tới nông dân (1.1) Mp ->Mp hoặc từ nông dân tới thương mại (1.2) Mp -> Mc, trong đó việc tái phân bổ sở hữu đất đai chỉ trong phạm vi giữa chủ đất với người thuê đất. Kiểu cải cách này có thể được gọi là mô hình châu Á (Hayami và đồng sự, 1990, tr.5). Trong mô hình châu Á, quyền sở hữu đất đai được chuyển dịch từ địa chủ sang người canh tác thông qua việc nhà nước cưỡng chế trưng dụng/thuê đất hoặc thông qua giao dịch trên thị trường với những biện pháp tăng cường chuyển nhượng quyền sở hữu.

Trong trường hợp cải cách từ nông dân tới nông dân (1.1) Mp ->Mp, thì chính cấu trúc sản xuất nông nghiệp không thay đổi. Người thuê ruộng đất trở thành nông dân có đất mà không có thay đổi rõ ràng về quy mô vận hành và hệ thống quản lí. Người ta có thể hoạch định chương trình cải cách ruộng đất để điều chỉnh cấu trúc sản xuất nông nghiệp từ nông trại truyền thống sang trang trại thương mại hiện đại. Trường hợp cải cách này là hình thức chuyển đổi từ nông dân sang thương mại (1.2) Mp ->Mc. Hoặc người ta có thể thiết kế dạng cải cách Mp -> Mp với kỳ vọng là hiện đại hóa sẽ xảy ra trong tương lai, Mp -> Mp ->Mc. Trong phần thảo luận tiếp sau, cải cách ruộng đất ở Nhật Bản sau Thế chiến II có đặc trưng cải cách từ nông dân sang nông dân (1.1) Mp ->Mp, không có hơi hướng hiện đại hóa trang trại nông thôn, đã gây ra các vấn đề nghiêm trọng đối với các điều chỉnh trong ngành nông nghiệp Nhật Bản vào những năm tiếp theo. Vì vậy, điều quan trọng trong mô hình châu Á là phân biệt rõ giữa "nông dân tới nông dân" (1.1) với "nông dân tới thương mại" (1.2).

Một hình thức cải cách khác được gọi là mô hình Mỹ Latin. Mô hình này bao gồm chuyển đổi từ bất động sản nửa phong kiến gắn với lao động sang *mô hình bảo thủ* với bất động sản tư bản và lao động thuê mướn; tiến tới *mô hình tự do*, trang trại do gia đình sở hữu (3.2) F -> Mc; hoặc *mô hình dân túy* với nông dân tự do (3.1) F ->Mp. Cấp tiến hơn nữa, người ta dự định xây dựng lại hệ thống xã hội toàn cầu, *mô hình cấp tiến* (3.4) F->S (de Janvry 1981).

Mặt khác, cải cách ruộng đất trong chế độ xã hội chủ nghĩa có thể chia ra thành hai hướng. Một là cải cách trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, hướng khác là cải cách trong các nền kinh tế chuyển đổi. Cải cách trong cách mạng xã hội chủ nghĩa hủy bỏ quyền sở hữu đất đai và tịch thu ruộng đất từ tay địa chủ hoặc nông dân có đất rồi củng cố các hợp tác, nông trường quốc doanh, (1.4) Mp -> S hoặc (3.4) F -> S. Trong các nền kinh tế chuyển đổi, cải cách ruộng đất đi theo hướng ngược lại, (4.1) S -> Mp hoặc (4.2) S -> Mc. Hợp tác xã hoặc các nông trường quốc doanh bị giải thể và đất đai được trao trả lại các chủ đất trước đây hoặc giao cho công nhân nông nghiệp. Có thể gọi kiểu cải cách này là *mô hình kinh tế chuyển đổi*.

Trong khi loại trừ các thay đổi không thực tiễn của cải cách, ma trận trong bảng 2-1a có thể được đơn giản hóa trong ma trận 3 x 3 trong Bảng 2-1b, thể hiện bốn mô hình cách cách ruộng đất. Rõ ràng là đa số các mô hình cải cách ruộng đất chắc chắn sẽ làm thay đổi mãnh liệt phương thức sản xuất nông nghiệp. Canh tác hoặc bất động sản quy mô lớn, hoặc trang trại tập thể được xé lẻ thành các trang trại do các chủ quy mô nhỏ vận hành ở Mỹ Latin và các mô hình kinh tế chuyển đổi. Vì vậy, cải cách sẽ ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Mặt khác, mô hình châu Á không làm thay đổi một cách căn bản phương thức sản xuất, cho dù quan hệ hưởng dụng đất đai có thể thay đổi nhiều.

Điều này hoàn toàn phù hợp với cải cách ruộng đất ở Nhật Bản. Trong phần tiếp sau, chúng tôi sẽ xem xét cách thức thực thi cải cách và những hậu quả của cải cách nông nghiệp ở Nhật.

3. Đặc điểm của cải cách ruộng đất ở Nhật Bản

3.1 Động lực chính trị của cải cách

Cải cách ruộng đất sau chiến tranh ở Nhật Bản là một chương trình tiến hành đồng thời với việc phân bổ quyền sở hữu đất đến người canh tác, và được xếp vào mô hình châu Á. Cuộc cải cách quyết liệt này, được coi như một trong những cuộc cải cách thành công nhất, đã diễn ra ngay sau Thế chiến II. Khi hoạch định chương trình cải cách ruộng đất ở Nhật Bản, một bản tóm lược đã được gửi đến các nhà hoạch định chính sách trong chính phủ Nhật Bản cùng với các quan chức ở SCAP (Cao ủy của Lực lượng Liên minh), trong đó coi địa chủ là nguồn gốc của các tệ nạn ghê gớm, và chỉ có thể chấn chỉnh bằng cách tạo dựng sở hữu cho nông dân. Quan điểm này được nêu rõ trong một tuyên bố của MacArthur, tư lệnh tối cao của Lực lượng Liên minh. Khi dự luật cải cách ruộng đất được trình lên Nghị viện Nhật Bản ngày 11/10/1946, MacArthur đã bình luận với báo giới:

"... một trong những cột mốc quan trọng nhất trong việc tạo dựng xã hội Nhật Bản dân chủ hóa về chính trị và ổn định về kinh tế. Nó đánh dấu việc bắt đầu chấm dứt hệ thống nông nghiệp lỗi thời... Không có nền tảng nào vững chắc hơn cho một nền dân chủ vững mạnh ôn hòa và không có thành lũy nào vững chắc hơn cho việc ngăn chặn áp lực của các quan điểm cực đoan."⁴

Cải cách ruộng đất Nhật Bản là một thành công vĩ đại trên bình diện chính trị. Theo thảo luận ở các phần sau, thông qua cải cách quyết liệt, hầu hết những tá điền cùng với địa chủ không còn tồn tại, và đa số thành viên trong cộng đồng nông thôn trở thành nông dân được làm chủ, mang lại bình đẳng về tài sản và phân phối thu nhập trong cư dân nông thôn. Cải cách đã đoạn tuyệt với các phong tục và truyền thống cũ, và sản xuất nông trại có thêm nhiều hiệu quả có ích thông qua các hiệu quả gián tiếp khi thay đổi toàn bộ nhịp sống các thôn làng (Dore 1959, tr.218). Cải cách đã góp phần vào dân chủ hóa và ổn định chính trị và xã hội nước Nhật sau chiến tranh. Thực ra, một Đảng Dân chủ Tự do bảo thủ, được dân nông dân ủng hộ, đã có thể giữ vững ưu thế tại Nghị viện và giữ vai trò đảng cầm quyền suốt gần 40 năm sau cải cách. Theo quan điểm này, cải cách ruộng đất Nhật Bản được coi như một chương trình vận động đạt được các mục tiêu chính trị của mình một cách hiệu quả. Tiếp đó, cuộc cải cách đã mang lại các động lực kinh tế và các ảnh hưởng về kinh tế nào?

3.2 Cải cách là chính sách công nghiệp?

Khi SCAP ra lệnh cho chính phủ Nhật Bản thực thi cải cách ruộng đất ngay khi bắt đầu giai đoạn chiếm đóng, họ đã chỉ ra rằng: “đất đai chuyên canh trong điều kiện mật độ dân số quá cao” là một trong những bệnh ác tính của nền nông nghiệp Nhật Bản.⁵ Tuy nhiên, bản thân chương trình cải cách ruộng đất được thực thi vẫn không có các biện pháp thay đổi cấu trúc

⁴ NKSS (1982, Tập 14 tr.445).

⁵ NKSS (1982, Tập 14, tr.114-6). Bản ghi nhớ SCAPIN-411 (Cải cách Ruộng đất).

sản xuất nông nghiệp, đó là quy mô vận hành đất canh tác và nông trang. Thậm chí họ còn không tính đến bất cứ cơ chế chấn chỉnh tình trạng quá tải dân số mặc dù họ đã nhận diện rõ ràng vấn đề này. Atcheson, cố vấn chính trị MacArthur, viết:

"Nguyên nhân quan trọng bậc nhất trong điều kiện không dễ chịu ở ngành nông nghiệp Nhật Bản chính là mật độ dân số quá cao.... Đối với vấn đề này, chỉ có giải pháp thực tiễn là thu hút hàng triệu công nhân nông nghiệp có học thức vào các ngành nghề công nghiệp."⁶

Thay vào đó, cải cách đã tập trung vào việc chia đều phúc lợi nông thôn thông qua việc tái phân phối sở hữu đất canh tác và giảm bớt cả số tá điền lẫn địa chủ. Atcheson cũng bình luận trong một bản báo cáo trình Chính phủ Mỹ rằng chương trình cải cách ruộng đất không thể cải thiện quy mô trang trại nhỏ của Nhật Bản.

Tại thời điểm đó người ta đã thảo luận về quy mô trang trại phù hợp và hiệu quả sản xuất của trang trại. Họ đã lo lắng trước việc tạo thêm nhiều chủ đất qui mô quá nhỏ, điều đó có thể cản trở việc cải thiện năng suất nông nghiệp. Tuy nhiên, thật không may là những thảo luận như thế thường được sử dụng cho việc phản đối cải cách, chính vì thế chúng không được chấp thuận về mặt chính trị. Chúng ta cần lưu ý rằng tại thời điểm đó rất ít máy móc được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, chính vì vậy sản xuất thường chỉ có lợi tức cố định theo quy mô. Do không có lợi thế theo quy mô, quy mô nông trang nhỏ không phải quá bất lợi về mặt năng suất (Hayami và Kawagoe 1989). Vì những lí do chính trị và kĩ thuật như vậy, người ta đã lơ đi động lực kinh tế đối với tăng trưởng nông nghiệp trong tương lai, động lực cải cách chỉ hoàn toàn mang tính chính trị.

3.3 Vì sao cải cách được tiến hành triệt để?

Như đã đề cập ở trên, cải cách ruộng đất ở Nhật Bản được xem như một trong những dự án thành công nhất trong lịch sử cải cách nông nghiệp. Cuộc cải cách diễn ra cùng với khẩu hiệu thịnh hành là “người cày có ruộng”, vì vì thế thuật ngữ “thành công” cần được diễn giải bằng động cơ chính trị của họ. Người ta đã chỉ ra rằng một yếu tố quan trọng đối với thành công rực rỡ là quyền lực tối cao của SCAP, cơ quan này đã mạnh mẽ dự định chấn chỉnh cấu trúc nông nghiệp.⁷

Mặc dù vai trò của SCAP là điều kiện cần, nhưng đó không phải là điều kiện đủ. Còn có nhiều điều kiện tiên quyết khác làm cho quốc gia có thể hoàn thành cải cách. Các điều kiện đó gồm;

- 1) sau khi có Bản Sửa đổi Thuế Đất đai trong thế kỉ XIX, thì hồ sơ sở hữu đất đai ngày càng được hoàn thiện chuẩn xác;
- 2) các điều kiện hưởng dụng về đất đã được khảo sát tốt và cấu trúc xã hội chặt chẽ của các làng xã Nhật Bản giúp xác định được các quan hệ hưởng dụng về đất;

⁶ NKSS (1982, Tập 14, tr.80-1). Bản ghi nhớ Atcheon-Feary ngày 26/10/ 1945.

⁷ Walinsky 1977, tr.94; Tuma 1965, tr.136

3) nhóm cải tổ trong chính phủ đã từng xử lý vấn đề quyền hưởng dụng về đất trước khi chiến tranh xảy ra, vì vậy đã có sẵn đội ngũ chuyên gia ở cả cấp trung ương cũng như địa phương, trong đó có Công chức quản lý Thuê đất;

4) cũng có được số lượng lớn người được đào tạo tốt, họ có thể gắn bó với khối lượng công việc vận hành khổng lồ, bởi vì cơ hội có các công việc khác bị chiến tranh thu hẹp lại,

5) quyền lực kinh tế và chính trị của địa chủ đã từng bị triệt hạ bởi nhiều quy định thời chiến; và

6) có bối cảnh chính trị thuận lợi, bởi quyền lực và lòng tự tin của giới cầm quyền bị giảm sút do bị đánh bại và bị ngoại bang chiếm đóng.

Không nên gạt bỏ bất cứ điều kiện nền tảng nào đối với một cuộc cải cách cấp tiến trong số những điều kiện nêu trên. Nếu không có bên thứ ba lưu trữ các giấy chứng nhận về đất và quan hệ hưởng dụng về đất để xác định chủ đất và người thuê hiện thời, thì chương trình mua bán cưỡng bách không thể tiến hành có hiệu quả. Nếu không huy động được nguồn nhân lực sẵn có, thì người ta không thể quản lý nổi dự án phức tạp và khổng lồ như vậy. Nếu những nhóm bảo thủ đại diện cho lợi ích của địa chủ vẫn còn nắm quyền lực chính trị, thì cải cách có thể đã không thể kết thúc. Cuối cùng, nếu không có SCAP, thì cải cách đã không được theo đuổi đến cùng. Thành công của cải cách cũng không thể đạt được nếu không hội đủ các điều kiện trên (Kawagoe 1993b).

4. Hệ thống hưởng dụng về đất thời tiền chiến ở Nhật

Trước Thế chiến II, chế độ chiếm hữu ruộng đất là chuẩn mực trong xã hội nông thôn Nhật Bản. Tá điền quy mô nhỏ chỉ chiếm gần một phần ba số người sản xuất trên trang trại. Địa chủ (Jinushi), những người chiếm gần một nửa diện tích đất canh tác, đã lấn át quyền lực ở các cộng đồng nông thôn. Viện Đồng đẳng (House of Peers) đại diện cho các địa chủ và bất cứ nỗ lực cải thiện tình trạng hưởng dụng về đất đai để đổi lấy lợi ích của địa chủ đã đều bị cản trở. Mặt khác, 5,5 triệu nông hộ dùng đất canh tác đã đảm đương ngành nông nghiệp Nhật. Một phần ba trong số họ là những tá điền (kosaku), những người không có đất mà thuê mướn các mảnh đất nhỏ của địa chủ. Họ phải trả địa chủ địa tô đất gần bằng một nửa sản phẩm thu được. Nghèo đói ở nông thôn là nguồn gốc của bất ổn xã hội ở Nhật Bản từ trước chiến tranh cho đến tận khi cải cách đất đai quyết liệt diễn ra.

4.1 Nông nghiệp Nhật Bản hồi trước chiến tranh

Mặc dù chính phủ Minh Trị (1868 - 1911) quan tâm tới công nghiệp hóa, nhưng trước chiến tranh nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ lực. Nông nghiệp chiếm đến 70% lực lượng lao động và 40% tổng sản phẩm quốc nội vào năm 1880 (Hayami và cộng sự, 1991, tr. 14). Nông nghiệp Nhật Bản do những người nông dân đảm nhiệm, trong đó có rất nhiều trang trại nhỏ của gia đình. Lao động thì sẵn có và bức xúc lớn đối với sản xuất nông nghiệp chính là đất đai. Năm 1880 có 15 triệu lao động làm việc trên 4,7 triệu hecta đất canh tác (Bảng 4-1). Tỷ lệ người/đất đai cao đến mức 3,1 lao động/ha, và thậm chí còn bất lợi hơn khi so sánh với các nền kinh tế có mật độ dân cư cao như ở Đông Nam Á hiện nay. Vì vậy, nỗ lực phát triển nông nghiệp là phát huy thế mạnh về lao động để giải quyết khó khăn về đất đai. Người ta vận

hành trang trại cùng với việc tìm cách sử dụng nhiều lao động kết hợp với cải tiến công nghệ giống và hóa sinh học, và phát huy văn hóa thâm canh lúa nước.

Đặc điểm này được kế thừa từ thời Tokugawa (thế kỉ XVII - XIX) và vẫn được lưu giữ, phát huy trong suốt thời kỳ tăng trưởng kinh tế theo Minh Trị Hồi phục (the Meiji Restoration, còn gọi là Cách mạng Minh Trị - ND) năm 1868. Suốt thời kỳ trước chiến tranh, số thửa ruộng ở Nhật giữ ở mức ổn định tương ứng với khoảng 5,5 triệu hộ gia đình. Khoảng 6 triệu ha được dùng trực tiếp cho nông nghiệp, bao gồm gần 5 triệu ha đất canh tác. Một nửa số đất canh tác là lúa nước, số còn lại là canh tác trên đất dốc. Theo đó, diện tích đất bình quân cho một hộ là rất nhỏ, khoảng 1 ha (xem Bảng 4-1).

Mặc dù có nhiều căng thẳng nghiêm trọng về ruộng đất, cuối thế kỉ XIX sản lượng nông nghiệp vẫn tăng với khoảng 1,6% mỗi năm, và con số này còn tăng tiếp lên 2,0% từ đầu thế kỉ XX cho đến tận những năm 1920 (Hayami và cộng sự, 1991, tr.15-9). Một yếu tố hỗ trợ phát triển là việc vận hành tốt cơ sở hạ tầng, thí dụ như hệ thống khuyến nông và nghiên cứu trong nông nghiệp được thiết lập vào cuối thế kỉ XIX. Việc phát triển ngành công nghiệp đảm bảo cho cung ứng phân bón và hóa chất cũng giúp nông nghiệp tăng trưởng. Năm 1880, lúa chiếm 55% tổng sản lượng từ các trang trại. Mặc dù phần đóng góp của lúa trong tổng sản lượng đã giảm dần tới mức 40% vào năm 1940, nhưng lúa gạo vẫn tiếp tục chiếm ưu thế trong nông nghiệp Nhật Bản suốt thời gian trước chiến tranh (Bảng 4-2).

Sau thời Hồi phục (the Restoration) một thời gian ngắn người ta vẫn duy trì tự túc lúa gạo. Dân số tăng nhanh ngay sau đó cùng với lượng tiêu thụ trên đầu người tăng đã buộc Nhật phải nhập khẩu gạo. Vào những năm 1870, tiêu thụ gạo trên đầu người là khoảng 100 kg/năm rồi tăng lên 130 đến 150kg/năm vào cuối thế kỷ XIX và đạt tới mức cao nhất là 170kg vào giữa những năm 1910.⁸ Tốc độ tăng dân số giai đoạn trước chiến tranh (1885 - 1940) bình quân là 1,2%/năm, trong khi tốc độ tăng vào nửa sau thời Tokugawa (1730 - 1872) là 0,02%. Theo đó phần gạo nhập khẩu tăng dần từ khoảng 1% tổng lượng tiêu thụ cuối thế kỉ XIX lên khoảng 10% vào những năm 1930 (Kawagoe 1995).

4.2 Sự phát triển của chế độ chiếm hữu ruộng đất

Trong thời Tokugawa, đất nước do Tokugawa Shogunate và nhiều *daimyo* (lãnh chúa các tỉnh) cai trị. Nguồn tài chính của họ chủ yếu dựa vào thu thuế bằng lúa từ nông dân.⁹ Theo nguyên tắc, nông dân phải gắn liền với *daimyo* và đất đai của họ. Địa chủ không được quan hệ với tá điền. Sau đó, khi công nghệ giống và phân bón phát triển, thâm canh dựa trên trang trại nhỏ của hộ gia đình càng có thêm hiệu quả so với trang trại lớn ràng buộc người lao động (Smith 1959, tr.104-7). Vì vậy, trên thực tế, giữa người nông dân hợp pháp với người lao động bị ràng buộc đã phát triển thành hệ thống quan hệ địa chủ-tá điền. Quá trình này được đẩy mạnh khi - giữa thế kỉ XVIII - người ta chuyển đổi hệ thống thuế đất từ chỗ có nhiều dạng thuế trên cơ sở đánh giá thu hoạch (*kemi*) sang dạng thuế được ấn định bằng hiện vật

⁸ Chúng tôi lưu ý rằng lúa đã là ngũ cốc quan trọng nhất trong bữa ăn người Nhật. Đầu những năm 1930 lúa gạo cung cấp 61% lượng ca-lo-ri cho mỗi ngày và 44% lượng đạm (Nguồn dữ liệu: Kayo, 1977, Bảng J-c-3 và J-c-4).

⁹ Quyền lực chính trị và quân sự của *daimyo* được tính bằng khả năng thu thuế bằng lúa có được trên lãnh địa của mình, gọi là *kokudaka*. Mỗi *daimyo* có quân đội riêng đóng ở thủ phủ. Mặc dù Tokugawa Shogunate có một số quyền lực kiểm soát *daimyo*, nhưng mỗi *daimyo* đều giữ chủ quyền trên lãnh địa của mình.

(jyomen). Vì thế các *daimyo* giảm bớt nhiệt tình thực thi các quy định thuê mướn đất (Hayami et al., 1991, tr.61-3). Đến cuối thời Tokugawa, hệ thống địa chủ-tá điền được thừa nhận rộng rãi ở những nơi có tiến bộ, thí dụ như miền Tây Nhật Bản, nơi có 30% đất đai là do tá điền canh tác.

Sau Minh Trị Hồi phục, chính phủ Nhật tìm cách đuổi bắt kịp các nước phương Tây thông qua việc phát triển công nghiệp hiện đại (*shokusan kogyo*). Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn có tầm quan trọng nhất và vào giai đoạn đầu thời Minh Trị, đây gần như là nguồn thu duy nhất của quốc gia. Đánh thuế theo hiện vật thì nguồn thu của chính phủ không tránh khỏi biến động do giá lúa gạo lên xuống thất thường. Nhằm tạo thể ổn định nguồn thu, dự án Sửa đổi Thuế Đất được thực thi vào năm 1873. Chính phủ tiến hành khảo sát trên toàn quốc để xác định chủ đất và năng suất trên đất. Cuộc khảo sát này phải mất 9 năm mới hoàn thành, và đã tiêu tốn gần 1 năm thu nhập của chính phủ (Tobata và Ohkawa 1956, Chương 8).

Với sắc luật Sửa đổi Thuế Đất, việc đánh thuế lúa bằng hiện vật được thay thế bằng thuế đất hiện đại trên cơ sở giá trị của đất.¹⁰

Việc sửa đổi cùng với cuộc khảo sát toàn quốc đã xác định rõ diện tích đất đai, giá cả và sở hữu đất. Một giấy chứng nhận về đất (Chicken) được cấp cho chủ đất trên thực tế. Vì thế, quyền sở hữu tài sản đất đai chính thức được cấp cho chủ đất, đây là những người đã trả thuế đất từ thời phong kiến. Tuy nhiên, quyền hưởng dụng theo truyền thống bị buông lỏng. Vị thế của địa chủ được chính quyền hợp pháp hóa, và vì vậy thời Minh Trị nền tảng của chế độ chiếm hữu ruộng đất được tăng cường. Đồng thời, theo dự định của chính phủ, nền tảng tài chính của chính phủ Minh Trị đã được tăng cường và ổn định. Cho đến khi hệ thống thuế thu nhập được ban hành năm 1888, Thuế Đất và thuế xuất nhập khẩu là những nguồn thuế trực thu duy nhất, trong đó Thuế Đất chiếm ưu thế trong thế kỉ XIX. Thí dụ, năm 1875 thuế đất chiếm đến 85% tổng nguồn thu, mặc dù nó dần dần giảm xuống, nhưng vẫn chiếm đến 35% vào năm 1900 (Bảng 4-3).

4.3 Địa chủ ở Nhật Bản

Địa chủ ở Nhật Bản được đề cập ở đây không phải là những điền chủ nắm giữ hàng ngàn hecta đất như người ta thường gán cho khái niệm “địa chủ”. Đa phần trong số họ chỉ có một mảnh đất canh tác nhỏ. Vì thế thuật ngữ “địa chủ” trong bài luận này dùng để chỉ những chủ đất cho thuê toàn bộ hay một phần đất, và thuật ngữ này không có nghĩa tiêu cực. Theo đó, “chế độ chiếm hữu ruộng đất” chỉ đơn giản là xã hội có quy định chế độ cho thuê đất.

Ngay sau Minh Trị Hồi Phục năm 1868, đất cho thuê chiếm tỉ lệ 30% tổng đất canh tác, và con số này tăng lên 45% vào đầu thế kỉ XX rồi tăng tiếp đến 50% vào những năm 1930 (Bảng 4-4). Bởi mức thuế ấn định bằng tiền quá nặng cùng với quy mô giữ đất nhỏ, cho nên vào những năm thất bát hoặc giá nông sản xuống thấp các chủ đất nhỏ thường không thể trả được thuế. Họ phải vay tiền của thương gia hoặc người cho vay lãi, và họ thường bị mất đất do người ta tịch thu tài sản thế chấp. Lạm phát dưới thời Matsukata vào những năm 1880, khi giá cả trang trại xuống rất thấp, xu hướng này càng tăng gia tăng (Hayami và cộng sự, 1991, tr.65). Có 5 triệu chủ đất, sở hữu khoảng 6 triệu hecta đất canh tác. Chủ đất bao gồm cả địa

¹⁰ Thuế đất nặng nề đến mức 40% tổng giá trị gia tăng, gần tương ứng với mức thuế thời Tokugawa (Nishikawa 1985, tr. 175-6).

chủ và nông dân có đất. Mặc dù có ít dữ liệu về chủ đất thời trước chiến tranh, nhưng theo một cuộc khảo sát do MAF tiến hành vào năm 1935, một nửa trong số 5 triệu chủ đất chỉ có dưới 0,5 ha đất canh tác (Bảng 4-5).

Để hỗ trợ cho cuộc thảo luận, chúng tôi phân chủ đất canh tác thành nhiều loại khác nhau (Hình 4-1). Trước tiên, các chủ đất canh tác có thể được chia ra làm “nông dân” và “không phải nông dân”. Nông dân thì cho thuê một phần đất của mình nhưng vẫn canh tác phần còn lại, họ có thể được gọi là “địa chủ có làm ruộng”. Không phải nông dân là những chủ đất không gắn bó với đồng ruộng, có thể gọi họ là “địa chủ không làm ruộng”. Những địa chủ không làm ruộng này có thể được phân tiếp ra thành nhóm “địa chủ vắng mặt” và “địa chủ tại làng”. Địa chủ vắng mặt là các chủ đất không ở hoặc chỉ ở gần làng mà họ sở hữu đất canh tác.¹¹ Bây giờ chúng ta xem xét đặc điểm các loại địa chủ.

(1) Địa chủ có làm ruộng

Địa chủ có làm ruộng là những nông dân cho thuê một phần đất canh tác của mình, nhưng vẫn tự mình làm ruộng. Mặc dù có ít dữ liệu về các địa chủ có làm ruộng, nhưng chúng ta có thể thấy được đặc điểm của họ từ những dữ liệu khảo sát của Tổng Điều tra Đặc biệt về Nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp tiến hành năm 1947. Đây là cuộc khảo sát duy nhất có sẵn dữ liệu trên quy mô toàn quốc về địa chủ có làm ruộng thời trước chiến tranh. Trong số 2,4 triệu nông hộ ở các đảo chính,¹² gần 1,3 triệu trang trại hoặc 1/5 tổng số nông hộ được xếp vào loại địa chủ có làm ruộng (Bảng 4-6). Có khoảng 1,1 triệu trong số 4,1 triệu ha, hoặc 28% số đất canh tác của nông dân được các địa chủ có làm ruộng cho thuê (xem Bảng 4-4). Trung bình diện tích đất cho thuê của mỗi hộ chỉ khoảng 0,84 hec-ta. Diện tích còn nhỏ hơn cả diện tích bình quân của một trang trại. Thêm nữa, 63% trong số họ cho thuê dưới 0,5 ha đất canh tác (Bảng 4-6). Chúng tôi cũng lưu ý rằng 17% nông dân làm trên quy mô rất nhỏ, dưới 0,5 hec-ta, nhưng vẫn cho thuê đất. Khi nông dân có đất không thể quản lý đất canh tác của mình vì gia đình thiếu nhân công, thí dụ như có người nhà nghỉ vì tuổi già, thì họ thường cho thuê một phần đất. Trong trường hợp này họ được thống kê là những địa chủ có làm ruộng. Xem xét con số này, chúng ta có thể hình dung ra rất nhiều các địa chủ có làm ruộng là những nông dân tầng lớp trên có thêm phần thu nhập phụ từ việc cho thuê mảnh đất nhỏ. Nhưng cũng có những tiểu nông thiếu nhân công cũng được tính là các địa chủ có làm ruộng. Với cách nhìn như vậy, thì vị thế xã hội và kinh tế của các địa chủ có làm ruộng cũng không khác biệt so với các nông dân làm chủ đất. Vì thế việc phân biệt giữa các địa chủ có làm ruộng với các nông dân làm chủ đất là không có ý nghĩa.

(2) Địa chủ không làm ruộng

Các địa chủ không làm ruộng là những chủ đất cho thuê đất nhưng không gắn bó với việc sản xuất nông nghiệp. Vì thế, họ có thể được coi là các “địa chủ” điển hình. Tuy nhiên, chúng ta cũng phải thận trọng khi sử dụng thuật ngữ “địa chủ”. Như mô tả sau đây, đa số địa chủ

¹¹ Cần lưu ý rằng văn bản pháp lý về cải cách ruộng đất đã có định nghĩa rõ ràng, điều này sẽ được đề cập ở Mục 6.

¹² Đảo Hokkaido là một ngoại lệ, nơi này có thâm canh và quy mô vận hành lớn hơn nên không so sánh được với các đảo chính.

không làm ruộng ở Nhật Bản đều là chủ đất quy mô nhỏ và cũng không giống với ý nghĩa thông thường của từ “địa chủ”.

Đáng tiếc là thống kê cấp quốc gia không giúp chúng ta biết nhiều về các địa chủ không làm ruộng. Không có những cuộc khảo sát toàn diện về địa chủ ngoại trừ một loạt khảo sát về các địa chủ lớn có hơn 50 hec-ta đất.¹³ Vì thế chúng ta không rõ số lượng địa chủ không làm ruộng hồi trước chiến tranh. Nhưng nếu chúng ta lấy tổng số chủ đất trừ đi số nông dân có đất, thì có thể tính được sơ lược số địa chủ không làm ruộng. Số địa chủ không làm ruộng theo quy mô có đất vào năm 1938 được tính ở Bảng 4-7. Trong tổng số 5 triệu người có đất, thì có khoảng 1 triệu hộ gia đình được xếp loại là địa chủ không làm ruộng.¹⁴ Những địa chủ không làm ruộng có trên 5 hec-ta đất chỉ chiếm 13%. Ngược lại, gần một nửa trong số họ chỉ có dưới 0,5 ha đất canh tác. Đặc điểm nổi bật của địa chủ Nhật Bản là nhiều chủ đất quy mô nhỏ.

Các địa chủ không làm ruộng có thể được chia nhỏ ra thành địa chủ ở làng và địa chủ vắng mặt. Địa chủ ở làng là những địa chủ không làm ruộng nhưng sống ở làng. Một phần trong số họ là những chủ đất lớn, có thể có đủ thu nhập từ việc cho thuê đất để tham gia chính trường hoặc cho vay tiền hoặc theo các sở thích riêng. Thảo luận tiếp sau chúng tôi rằng không có nhiều chủ đất nằm trong dạng này. Cũng có những chủ đất nhỏ trong làng nhưng có nguồn thu khác, như làm quan chức trong làng, bán hàng, bác sĩ, hoặc thầy tu (Dore 1959, tr.23 -5).

Các địa chủ vắng mặt là những chủ đất không sống trong hoặc gần làng mà họ có đất mà sống ở các thị trấn hoặc thành phố. Loại địa chủ này có thể được xem là địa chủ thực thụ, họ có ưu thế chính trị và xã hội theo cách hiểu thông thường về "địa chủ" trong tiếng Anh. Tuy nhiên, ở Nhật Bản rất ít loại địa chủ này. Đa số những địa chủ vắng mặt ở Nhật Bản là những chủ đất nhỏ. Họ là những người con trai của nông dân không còn làm ruộng nữa nhưng vẫn giữ đất thừa kế của gia đình hoặc các thương gia và những người cho vay lãi ở các thị trấn lân cận giành được đất do bắt nợ hoặc cưỡng đoạt.

Mặc dù có ít dữ liệu mô tả phạm vi phân bố các địa chủ vắng mặt có ít đất, nhưng theo cuộc khảo sát tháng 6/1941, thì có 20.940 địa chủ vắng mặt, sở hữu hơn 5 ha đất canh tác. Và diện tích đất do họ sở hữu là khoảng 181.000 hec-ta (Bảng 4-8). Họ chỉ chiếm 2% số địa chủ không làm ruộng. Nói cách khác, 98 % địa chủ không làm ruộng cho thuê dưới 5 ha đất canh tác. Cần xem xét một thực tế là: người ta cần cho thuê đến 6,5 ha đất lúa chất lượng trung bình vào năm 1936 để có thể bảo đảm nguồn thu tương ứng với thu nhập của một viên chức hoặc giáo viên ở thành thị (Dore 1959, tr.29), nên đa số địa chủ không làm ruộng là những tiểu chủ, và họ đã có những nguồn thu nhập chính khác ngoài khoản phụ thêm là cho thuê đất.

Chúng ta có thể nhận biết hồ sơ chi tiết của các địa chủ có trên 50 ha đất canh tác. Mặc dù có trên 50 hec-ta nhưng vẫn còn ít hơn so với tiêu chuẩn một trang trại không chỉ ở Bắc Mỹ mà còn cả ở châu Âu. Tuy nhiên, như thế cũng là đủ lớn đối với các nền kinh tế nông nghiệp và

¹³ Chính xác là các cuộc khảo sát đề cập đến 50 *cho*, chứ không phải 50 hec-ta. Vì 1 *cho* tương đương với 0,99174 hec-ta, nên chúng tôi sử dụng từ hec-ta thay cho từ “*cho*” khi đề cập đến quy mô đất. Tuy nhiên, dữ liệu tại các bảng biểu được điều chỉnh khi quy đổi theo tỉ lệ 0,99174.

¹⁴ Cần lưu ý việc tính toán này đôi khi vượt mức, bởi vì một chủ đất mà có nhiều mảnh đất manh mún ở các làng khác nhau lại có thể được tính là nhiều chủ đất khác nhau ở mỗi làng, trong khi quan chức địa phương khảo sát ở vùng của mình và con số chỉ đơn thuần được cộng gộp lại tại cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia.

văn hóa lúa nước ở châu Á. Vào các năm 1934 và 1938, Bộ Nông nghiệp đã khảo sát các địa chủ lớn và báo cáo lên Ủy ban Nghiên cứu Hệ thống Cho thuê Đất.¹⁵

Theo cuộc khảo sát năm 1938, nếu không tính đảo Hokkaido thì chỉ có 2.500 hộ là chủ đất lớn với hơn 50 hecta (Bảng 4-9).¹⁶ Trong số đó gần 70% sở hữu dưới 100 hecta và chỉ có 15 chủ đất có trên 1.000 hecta đất canh tác. 35% số địa chủ gồm có cả người ở trong làng và người vắng mặt trả lời rằng nghề nghiệp của họ là làm ruộng (Bảng 4-10).

Trong giai đoạn đầu thời Minh Trị, các địa chủ lớn, gồm nông dân giàu có được gọi là *gono*, đã có vai trò quan trọng trong phát triển ngành nông nghiệp. Họ áp dụng các công nghệ mới và đầu tư vào cơ sở hạ tầng, thí dụ như các dự án tưới và tiêu nước. Họ chủ động tổ chức cho xã hội thảo luận về nông nghiệp (*nodan-kai*), trong đó người ta trao đổi thông tin về các công nghệ mới và các giống mới. Họ hãnh diện vì vai trò lãnh đạo làng xã và bảo trợ cho nông dân. Tuy nhiên, đầu thế kỉ XX các địa chủ tiến bộ và hảo tâm biến mất dần và họ ngày càng ăn bám thêm do hoàn toàn nhờ vào đất cho thuê (Tobata 1947, tr.68-70).

4.4 Nông thôn Nhật Bản

Người Nhật có truyền thống làm trang trại gia đình, chủ yếu dựa vào lao động trong gia đình. Có khoảng 30% nông dân là những tá điền chỉ có ít đất nhưng làm trên đất đi thuê. 30% khác là những người tự làm ruộng của mình, số còn lại 40%, là chủ đất đồng thời thuê đất và canh tác ở trên cả hai loại đất trên (Bảng 4-11).¹⁷ Phần lớn tá điền đều là quy mô nhỏ. 1/3 trong số họ canh tác dưới 0,3 hecta, và hơn nữa, họ phải trả cho địa chủ địa tô bằng gần một nửa nông phẩm. Đối với ruộng lúa, người ta ấn định lượng thu hoạch và địa tô bằng hiện vật với khả năng giảm giá theo từng năm, căn cứ vào thu hoạch. Thí dụ, vào giữa những năm 1930, khi người ta sản xuất được 3,5 tấn lúa trên mỗi hecta lúa nước thì phải trả địa tô là 1,7 tấn lúa cho địa chủ. Quy mô trang trại nhỏ và địa tô nặng nề là nguyên nhân chính gây nghèo khổ đối với tá điền ở Nhật trước chiến tranh.

Ngược lại, quy mô trang trại bình quân trên mỗi hộ ở dạng điền chủ kết hợp với thuê đất lớn hơn so với quy mô của những nông dân là chủ đất. Điền chủ kết hợp với thuê đất là những nông dân thuê thêm đất để làm trang trại lớn hơn khi họ có sẵn lao động và năng lực quản lí trang trại lớn hơn. Thực tế đó cho thấy thị trường cho thuê đất canh tác đã vận hành tốt và các nông dân là chủ đất có thể mở rộng kinh doanh thông qua thị trường. Dữ liệu ở Bảng 4-12 chỉ ra rằng không chỉ tiểu nông mà cả trung nông hoặc nông dân quy mô lớn hơn đã thuê đất để sản xuất.

¹⁵ Bộ Nông nghiệp, *Khảo sát các chủ đất lớn có hơn 50 hecta* (50 chobu ijyo no daijinushi ni kansuru chosa), 1934; *Khảo sát các chủ đất có hơn 50 hecta đất không canh tác* (50 chobu ijyo no kochi wo shoyusuru daijinushi ni kansuru chosa), 1938

¹⁶ Mặc dù có 663 chủ đất được thống kê ở Hokkaido, sở hữu 50 hecta ở đó không thể được so sánh với những vùng khác khi xem xét nguồn thu, bởi vì thâm canh ở Hokkaido và tổng mức độ vận hành lớn hơn phần còn lại của Nhật Bản.

¹⁷ Năm 1940, Bộ Nông nghiệp đã xác định các loại nông dân theo đất sở hữu và vận hành. Họ chia ra chủ, chủ kết hợp với thuê đất, thuê đất kết hợp với làm chủ và nông dân thuê đất. Chủ là những nông dân sở hữu hơn 90% đất được vận hành. Chủ kết hợp với thuê đất là những nông dân sở hữu hơn 50% nhưng dưới 90% đất được vận hành. Thuê đất kết hợp làm chủ là những nông dân sở hữu dưới 50% nhưng trên 10% đất được vận hành. Người thuê đất là những nông dân sở hữu dưới 10% số đất được vận hành.

Chúng ta cũng cần lưu ý một thực tế là đất đai ở nông thôn Nhật Bản đã được chia nhỏ ra nhiều mảnh, mức bình quân là 0,06 hec-ta. Sau hàng thế kỉ đổi thửa, mua bán và thừa kế, các mảnh đất rải rác nhiều nơi là điều khó tránh khỏi. Vì thế, để canh tác thuận lợi, nông dân thường cho thuê một số đất của mình ở những nơi xa và thuê thêm đất ở vị trí thuận lợi để tự mình canh tác. Vì vậy, nhiều nông dân mang cả hai đặc tính của địa chủ và người đi thuê. Hơn nữa, nông dân là chủ đất không có gì khác so với các tá điền, nếu xét dưới góc độ quản lí trang trại, vì một nửa trong số họ sở hữu ít hơn 0,5 hec-ta (xem Bảng 4-7).

5 Sự suy tàn của chế độ chiếm hữu ruộng đất

5.1 Khủng hoảng nông nghiệp và các cuộc tranh chấp đất thuê

Sự sụt giảm nhanh chóng của giá nông sản trong suốt giai đoạn giữa hai cuộc Thế chiến đã ảnh hưởng xấu đến xã hội nông thôn, đặc biệt là những tá điền nghèo khổ. Khủng hoảng nông nghiệp dẫn đến những bất ổn và mâu thuẫn xã hội. Các tranh chấp về đất thường xuyên diễn ra trong suốt những năm 1920 - 1930.

Trong những năm 1920, giá nông sản sụt giảm nghiêm trọng do cuộc suy thoái sau chiến tranh cùng với chính sách kiểm chế lạm phát của chính phủ. Tình hình càng trở nên trầm trọng hơn do sự cạnh tranh của lúa gạo ồ ạt từ Hàn Quốc và Đài Loan. Mặt khác, mức lương của bộ phận phi nông nghiệp cũng như thu nhập của nông dân bắt đầu tăng từ những năm 1920, trong khi tiền công lao động của tá điền không được cải thiện. Tần suất các cuộc tranh chấp đất thuê, đòi giảm tô thuế, đặc biệt là trong những năm mùa màng thất bát, tăng lên nhanh chóng (Bảng 5-1). Hiệp hội tá điền địa phương được thành lập và đã diễn ra những hoạt động tập thể, bao gồm 70 đến 80 tá điền, nhằm chống lại địa chủ. Những vụ xung đột này, với mục tiêu ban đầu là giảm tô, xảy ra chủ yếu ở những khu vực đã công nghiệp hóa cao ở miền Trung nước Nhật vì nhiều địa chủ ăn bám sống ở đó. Nhiều địa chủ là những thị dân, sở hữu nhiều ruộng đất nhưng không tham gia vào việc đồng áng trong khi tá điền tham gia sâu vào những hoạt động phi nông nghiệp. Vào những năm 1920, thu nhập của bộ phận phi nông nghiệp cũng như nông dân bắt đầu tăng lên. Tuy nhiên, công lao động của tá điền thì không được điều chỉnh kịp thời. Nguyên nhân chính của những cuộc xung đột được cho là do quá trình điều chỉnh phần thu nhập của tá điền khi đồng lương gia tăng.

Những cuộc xung đột vào những năm 1930 diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau và bị tác động bởi những điều kiện kinh tế khác nhau. Ngay sau khi trở về với bản vị vàng vào năm 1930 nhằm bình ổn giá sau chiến tranh, do làn sóng suy thoái nền kinh tế Nhật Bản đã trở nên trì trệ. Việc giá nông sản và thu nhập từ nông nghiệp sụt giảm nhanh chóng đã dẫn tới cuộc khủng hoảng nông nghiệp nghiêm trọng.

Mặc dù đã giảm hơn 20% vào cuối những năm 1920, nhưng giá nông sản vẫn giảm thêm 30% trong suốt hai năm 1930 – 1931. Nghiêm trọng hơn, giá nông sản còn tụt dốc nhiều hơn so với sự suy giảm giá tiêu dùng (Bảng 5-2).

Tình trạng thất nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp càng tác động nghiêm trọng hơn đến thu nhập của những người nông dân làm theo thời vụ. Thu nhập của bộ phận nông nghiệp, đặc biệt là tá điền, giảm mạnh từ 1.413 yên/hộ vào năm 1925 xuống còn 994 yên vào năm 1929 và tụt dốc xuống mức 442 yên vào năm 1931. Đây là nguyên nhân làm gia tăng các cuộc tranh chấp đất thuê, trong đó chủ yếu là do những nỗ lực của địa chủ nhằm đuổi tá điền ra

khỏi ruộng đất, bởi sự suy thoái và tình trạng thất nghiệp gia tăng buộc tiểu địa chủ phi nông nghiệp phải lấy lại đất để tự canh tác. Các cuộc xung đột lan rộng khắp miền Bắc Nhật Bản, nơi còn nhiều địa chủ gia trưởng. Ngược lại với những hoạt động chung, có tổ chức vào những năm 1920, các cuộc xung đột trong những năm 1930 phần lớn là tự phát giữa những chủ đất và tá điền (Bảng 5-1). Điều này một phần là do những đàn áp những hoạt động của cánh tả, một phần do cấu trúc xã hội thất chặt khi tình trạng khẩn cấp được ban bố trên toàn quốc, giữa lúc chiến tranh ở Trung Quốc đại lục vẫn tiếp tục. Trong tình hình chính trị, xã hội như vậy, những cuộc xung đột quy mô lớn đã bị đàn áp.

5.2 Nỗ lực ban đầu: cải cách ruộng đất theo định hướng thị trường

Khi những bất ổn xã hội gia tăng ở nông thôn, đã xuất hiện một nhóm các nhà cải cách thuộc bộ nông nghiệp và thương mại (MAC), họ cho rằng quyền lợi của tá điền cần được bảo vệ nhiều hơn nữa. Kể từ những năm 1920, họ đã cố gắng giải quyết những vấn đề về thuê đất nhằm xoá bỏ nguyên nhân sâu xa của những vụ xung đột. Năm 1920, một cơ quan tư vấn, Ủy ban nghiên cứu chế độ phát canh thu tô trực thuộc bộ nông nghiệp và thương mại MAC, được thành lập. Ủy ban này chuẩn bị một báo cáo để soạn thảo luật phát canh thu tô cực kỳ có lợi cho tá điền nếu chiếu theo những tiêu chuẩn lúc đó. Bản báo cáo đưa ra nhiều điều khoản mở rộng quyền lợi của tá điền, như “quyền hưởng dụng đất thuê được công nhận là quyền sở hữu (điều 1)”, và “có thể chuyển nhượng (điều 10)”, v.v).¹⁸ Tuy nhiên, dự thảo đã khó được phe đối lập bảo thủ chấp nhận, những người này cùng với giai cấp địa chủ ngăn chặn bất kỳ cải cách triệt để nào chống lại lợi ích của họ (Dore 1959, trang 80-5, 106-12).

Thay vào đó, hai biện pháp gián tiếp và khiêm tốn được chính phủ đưa ra. Biện pháp đầu tiên là ban hành Luật Điều chỉnh Thuê đất vào năm 1924, luật này được xây dựng nhằm hòa giải các cuộc tranh chấp đất thuê được tự ý đệ trình và giải quyết tại toà án địa phương và Hội đồng Hoà giải. Các nhân viên hỗ trợ thuê đất cũng được chỉ định từ các quận nhằm cố vấn và hỗ trợ hội đồng. Mặc dù luật này chẳng làm cho tình hình tốt lên được bao nhiêu, nhưng quyền lợi của tá điền, ở chừng mực nào đó, đã được luật pháp bảo vệ (Saito 1989, trang 312-3). Biện pháp thứ hai là ban hành Quy tắc Chính thức hoá Nông dân Tự canh vào năm 1926, tức là chuyển tá điền thành nông dân tự canh tác. Vào năm 1920, một chương trình tín dụng được giới thiệu đến tá điền để họ có thể vay tín dụng thông qua hợp tác xã nông dân để mua đất nông nghiệp. Vào năm 1926, chương trình này đã được mở rộng và cho vay ưu đãi với lãi suất 4,8%, trong đó 1,3% được chính phủ trợ cấp, được hoàn trả trong vòng hơn 25 năm, nếu tá điền muốn mua đất canh tác. Theo chương trình này, chính phủ lên kế hoạch chuyển 112.000 hecta đất thuê sang đất có chủ canh tác. Mục tiêu này đã đạt được kết quả tốt, từ năm 1926 đến năm 1937 khoảng 114.000 hecta đã được chuyển đổi chủ sở hữu (Bảng 5-3).

5.3 Luật lệ thời chiến

Trong giai đoạn chiến tranh với Trung Quốc, cùng với sự phát triển của chế độ chuyên chế, nhiều quy tắc kinh tế khác nhau được đưa ra và dần dần được củng cố. Cơ sở kinh tế của địa chủ dần bị suy yếu và sức mạnh kinh tế chính trị của họ cũng bị sụt giảm.

¹⁸ NKTG (1977, trang 83).

Từ cuối những năm 1930, thị trường lương thực trong nước dần được thắt chặt. Do sự thiếu hụt nguyên liệu thô và nguồn lao động cho sản xuất nông nghiệp, cả lương thực thực phẩm nhập khẩu và sản phẩm nội địa đều giảm dần. Trong thời gian chiến tranh, tình hình trở nên trầm trọng hơn. Đất nước tiếp tục nhập khẩu lúa gạo từ Hàn Quốc và Đài Loan. Tuy nhiên, khi một đợt hạn hán gay gắt xảy ra ở Hàn Quốc và miền Tây Nhật Bản, việc nhập khẩu từ Hàn Quốc bị dừng lại, mở đầu cho nạn thiếu lương thực trầm trọng kéo dài hơn một thập kỷ.

Mục tiêu căn bản nhất của chính sách là thúc đẩy sản xuất lương thực nhằm đảm bảo tự cung cấp lương thực trong nước. Để khuyến khích sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là lúa gạo, chính phủ đã thông qua lần lượt nhiều điều luật về nông nghiệp bằng việc gia tăng quyền lực chuyên chế đối với các vấn đề trong nước. Luật tổng động viên được ban hành vào năm 1938, cho phép chính phủ ra lệnh huy động nguồn lực vật chất và con người để tiến hành chiến tranh.

(1) Chính sách đất đai

Hệ thống hưởng dụng đất đai không còn là vấn đề nằm ngoài các qui định. Đây là cơ hội tốt cho các nhà cải cách thuộc Bộ Nông nghiệp và Thương mại đòi cải cách ruộng đất theo khẩu hiệu mở rộng sản xuất lương thực. Luật Điều chỉnh Đất Nông nghiệp được ban hành vào năm 1938, được xem như bước đầu tiên của điều luật cho phép chính quyền địa phương và các nhà chức trách ở làng xã khởi xướng việc thành lập tầng lớp nông dân tự canh tác bằng cách gợi ý cho các địa chủ bán đất. Nhà chức trách địa phương được cho phép bán đất nếu đất không được canh tác. Quyền hưởng dụng đất thuê được thừa nhận là quyền sở hữu, được giữ nguyên thậm chí sau khi thay đổi sở hữu đất. Quyền đuổi tá điền hoặc chấm dứt hợp đồng thuê đất của địa chủ bị giới hạn.

Một điều khoản của Luật Điều chỉnh Thuê Đất năm 1924 cho phép nhân viên dịch vụ thuê đất được chuyển các tranh chấp tới tòa án để giải quyết. Ủy ban đất nông nghiệp được thành lập ở mỗi làng và mỗi quận như một cơ quan điều phối các vấn đề liên quan đến ruộng đất (Ouchi 1960, trang 270; NKTG, trang 92-3; Dore 1959, trang 109-10). Mặc dù luật này không đủ để bảo đảm quyền lợi của tá điền, nhưng đó là một bước nhỏ tiến tới cải cách ruộng đất.

Vào năm 1939, Pháp lệnh Quản lý Thuê Đất được ban hành theo Luật Tổng Động viên. Pháp lệnh này là một trong những biện pháp chống lạm phát được thực hiện trong cùng một năm, khi mà giá cả hàng hoá biến động dữ dội. Pháp lệnh Quản lý Thuê Đất đóng băng giá thuê tại thời điểm 1939. Nó cũng cho phép chính quyền địa phương hạ lệnh giảm giá thuê, khi cần. Thực tế, cho tới năm 1943, theo lệnh của nhà chức trách địa phương giá thuê đất đối với khoảng 330.000 hecta đã bị hạ (Ouchi 1960, trang 271). Như là bước đi thứ hai, giá đất cũng bị đóng băng do Pháp lệnh Quản lý Giá Đất ban hành năm 1941. Pháp lệnh này áp giá cố định đối với đất nông nghiệp tại thời điểm 1939, tính theo giá trị thuê (cơ sở đánh giá thuê đất) nhân với tỉ giá cố định theo từng địa phương.¹⁹

Quyền sở hữu đất đai tiếp tục bị hạn chế do các quy định liên tiếp. Pháp lệnh Quản lý Đất được đưa ra cùng năm, theo đó việc chuyển đổi hoặc mua bán đất nông nghiệp cho mục đích phi nông nghiệp phải được sự chấp thuận của chính quyền địa phương. Chính phủ và nhà chức trách địa phương được quyền ra lệnh trồng hoa màu để đảm bảo sản xuất tối đa các loại

¹⁹ Giá đất bình quân là 6.329 yên/ha đối với đất trồng lúa và 3.763 yên/ha đối với đất hoa màu

cây trồng quan trọng nhất. Mặc dù những quy định này được đưa ra nhằm duy trì sản xuất nông nghiệp, nhưng trên thực tế, chúng có chức năng như luật thuê đất, nâng cao vị trí của tá điền, giảm lợi ích của địa chủ.

(2) Chính sách lương thực

Một cuộc tấn công khác vào giai cấp địa chủ xuất phát từ các chính sách lương thực. Trong thời kỳ chiến tranh, thiếu hụt lương thực trong nước diễn ra nghiêm trọng. Vào năm 1942, luật kiểm soát lương thực được ban hành và toàn bộ quá trình tiếp thị, trong đó có định giá các loại lương thực, bị chính phủ trực tiếp kiểm soát. Số lượng mặt hàng mua theo tem phiếu tăng lên nhanh chóng. Theo chính sách lương thực, cây trồng quan trọng nhất là lúa gạo. Chính phủ phải mua đủ gạo để duy trì chương trình bán theo tem phiếu. Người sản xuất nông nghiệp được lệnh bán tất cả sản phẩm cho chính phủ, ngoại trừ các khoản dùng cho tiêu thụ cá nhân, giới hạn trong khoảng 4 go (=574 gram) gạo mỗi ngày cho mỗi người lớn.

Điều quan trọng là nguyên tắc tương tự cũng được áp dụng đối với địa chủ. Trong thời kỳ trước chiến tranh, địa tô thường được trả bằng hiện vật cho địa chủ. Theo luật này, tá điền được lệnh nộp tô bằng hiện vật trực tiếp cho chính phủ, ngoại trừ phần tiêu dùng cá nhân của chủ đất. Sau đó, số tiền mặt có giá trị tương đương phần tô còn lại được trả cho địa chủ.

Trong những năm 1940, duy trì tối đa sản lượng lúa gạo ngày càng trở nên khó khăn hơn. Giá nông sản phải được nâng lên để khuyến khích sản xuất bền vững. Tuy nhiên, giá cả tăng lên lại mâu thuẫn với chính sách chống lạm phát. Do đó, Bộ Nông nghiệp đã thông qua một giải pháp khó hiểu là trợ cấp cho nông dân, trong khi bản thân giá gạo không thay đổi. Nông dân có thể nhận được trợ cấp cho số tiền phải nộp cho chính phủ. Bên cạnh đó, tô, nếu được tá điền nộp cho chính phủ, cũng được trợ cấp. Khi đó, tá điền được phép nộp tô bằng tiền mặt dựa trên giá lúa, trừ đi khoản trợ cấp. Khi chương trình này lần đầu tiên được áp dụng vào năm 1941, mức trợ cấp là 5 yên/kouku (thạch) (=150 kilogram gạo lứt) và giá gạo ở mức 44 yên/thạch. Do đó, những người sản xuất làm việc hiệu quả sẽ thu được tiền bán lúa gạo cộng với trợ cấp, 49 yên, trong khi đó, chủ đất nhận số tiền còn lại tương đương với giá lúa gạo được công bố chính thức là 44 yên.

Mức trợ cấp tăng dần và do đó, giá sản xuất tăng từ 62,5 yên vào năm 1943 lên 92,5 yên vào năm 1945, sau đó tăng đến 300 yên khi chiến tranh kết thúc. Mặt khác, giá gạo, tức là giá mà chủ đất thu vào, chỉ tăng nhẹ trong suốt giai đoạn này (Bảng 5-4). Khoảng cách giữa giá mà địa chủ và tá điền thu vào bị nói rộng. Mặc cho những nỗ lực của chính phủ, xu hướng lạm phát thịnh hành suốt trong chiến tranh. So với chỉ số giá bán sỉ đối với tất cả các mặt hàng, giá sản xuất lúa gạo vẫn giữ nguyên tốc độ tăng trưởng, trong khi giá gạo của địa chủ thì bị kìm chặt.²⁰

Thông qua những quy định này về thị trường đất cùng với chính sách giá lương thực, sức mạnh kinh tế của địa chủ đã bị suy giảm. Khi chiến tranh kết thúc vào năm 1945, đất không còn là nguồn thu nhập hấp dẫn đối với địa chủ.

6. Cải cách ruộng đất ở Nhật

²⁰ Từ năm 1940 đến 1946, chỉ số giá tiêu dùng ở nông thôn và giá lúa của người sản xuất tăng lần lượt là 1.216% và 689%, trong khi đó giá lúa của chủ đất chỉ tăng 70%.

Sau khi bị chiến tranh tàn phá, đất nước phải đối mặt với nạn đói. Hoạt động nhập khẩu đình đốn và sản xuất nông nghiệp trong nước kiệt quệ. Chính phủ phải khắc phục tình trạng thiếu lương thực trầm trọng trong nước. Trước tình hình đó, theo chỉ đạo mạnh mẽ của SCAP, cải cách ruộng đất được thực hiện quyết liệt từ năm 1946 đến năm 1950.

6.1 Luật cải cách

Ngay sau chiến tranh, khi lực lượng chiếm đóng vẫn chưa thể hiện bất kỳ lập trường rõ ràng nào về cải cách thì Bộ Nông nghiệp Nhật Bản đã tự đưa ra một phác thảo về cải cách. Phác thảo này được Nội các chấp thuận (22 tháng 11 năm 1945), và dự Luật Cải cách Ruộng đất²¹ (lần thứ nhất) được chuẩn bị như là bản sửa đổi Luật Điều chỉnh Đất đai năm 1938. Dự luật này bao gồm ba quy định chính, đó là:

- 1) bắt buộc chuyển giao tất cả đất đai của những địa chủ không cư trú thường xuyên tại nơi có ruộng đất và tất cả đất do tá điền thuê của chủ sở hữu đất nắm giữ hơn 5 ha;
- 2) thay thế địa tô truyền thống bằng hiện vật sang địa tô bằng tiền, tính trên cơ sở giá gạo của địa chủ. Điều này làm giảm đáng kể địa tô, do giá gạo của địa chủ thấp hơn đáng kể so với giá gạo dành cho người sản xuất; và
- 3) tái tổ chức Ủy ban Đất nông nghiệp.

Dự luật này đã được đệ trình lên Nghị viện vào ngày 4 tháng 12 năm 1945 nhưng nó đã gần như bị bác bỏ do sự ngoan cố chống đối của phe bảo thủ. Tuy nhiên, ngày 9 tháng 12 năm 1945, SCAP đã công bố một biên bản ghi nhớ và ra lệnh cho chính phủ Nhật chuẩn bị kế hoạch cho một cuộc cải cách ruộng đất, với mục tiêu:

"Nhằm ... loại bỏ những trở ngại về kinh tế đối với sự phục hồi và tăng cường xu hướng dân chủ, thiết lập sự tôn trọng phẩm giá của con người, và phá bỏ sự lệ thuộc về kinh tế vốn dĩ bắt người nông dân Nhật Bản làm nô lệ trong hàng thế kỷ phong kiến áp bức,... Mục đích của lệnh này là để tiêu diệt những căn bệnh nguy hại mà từ lâu đã làm lụi tàn cơ cấu nông nghiệp của vùng đất, nơi gần một nửa dân số làm nông nghiệp".

SCAP cũng chỉ ra một số căn bệnh nguy hại làm tàn lụi cơ cấu nông nghiệp, trong đó có:

- 1) tình trạng quá tải ruộng đất;
- 2) lĩnh canh lan tràn với những điều kiện rất bất lợi cho tá điền;
- 3) gánh nặng nợ nần kết hợp với lãi suất cao của các khoản vay trong nông nghiệp;
- 4) chính sách tài chính của chính phủ, phân biệt đối xử đối với nông nghiệp, ủng hộ ngành công nghiệp và thương mại; và
- 5) việc quản lý của nhà chức trách đối với nông dân và các tổ chức nông hội mà không chú ý đến lợi ích của nông dân (SCAP/SCAPIN411) .²²

²¹ Đối với các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách ở Nhật, cuộc cải cách theo dự luật này, dù chưa bao giờ được tiến hành, được gọi là "cuộc cải cách ruộng đất lần thứ nhất", trong khi cuộc cải cách thực sự được thực thi được gọi là "cuộc cải cách ruộng đất lần thứ hai"

²² Tái bản trong NKSS (1982, Bài 14, trang 114-6). Xem thêm ở Hewes (1950, trang 741-3).

Sau đó, chính phủ Nhật Bản được lệnh phải đệ trình một chương trình cải cách ruộng đất ở nông thôn, trong đó có các biện pháp nhằm đảm bảo việc chuyển giao đất nông nghiệp công bằng hơn từ những người không dùng đất sang người canh tác, và bảo vệ những chủ đất mới để họ không phải quay trở lại tình trạng tá điền. Những điểm do SCAP nêu ra, theo một nghĩa nào đó, cũng thể hiện các vấn đề của nền nông nghiệp Nhật Bản thời tiền chiến. Sản xuất phần nhiều là cò con, do đó thu nhập khá thấp. Địa vị pháp lý của tá điền không được đảm bảo. Trong cuộc Đại Suy thoái, các khoản nợ của các hộ nông dân là một vấn đề xã hội. Tuy nhiên, nực cười là mặc dù nhận thức rõ ràng đây là những "căn bệnh ác tính", chương trình cải cách ruộng đất được ban bố, bắt buộc chuyển quyền sở hữu ruộng đất cho những người trực tiếp canh tác, đã không giải quyết được những vấn đề này.

Không rõ là bản ghi nhớ có nhằm giúp chính phủ Nhật Bản thông qua dự luật hay không, nhưng, Nghị viện sợ và đã miễn cưỡng thông qua dự luật (Dore 1959, trang.133-5). Tuy nhiên, SCAP cho rằng dự luật cải cách ruộng đất có nhiều thiếu sót và không chấp nhận. Ví dụ, do có rất ít địa chủ ở làng có hơn 5 ha/người cho nên chỉ có 900.000 ha đất thuê thuộc sở hữu của 100.000 địa chủ là bị bắt buộc chuyển giao mà thôi. Định nghĩa địa chủ vắng mặt không rõ ràng, nên nhiều người có thể lách được và không nằm trong diện này. Các cuộc thảo luận tiếp tục diễn ra giữa SCAP và Bộ Nông nghiệp và kế hoạch đầu tiên đã dần dần được chi tiết hoá và kế hoạch cải cách ruộng đất triệt để ra đời. Kế hoạch sửa đổi, được gọi là kế hoạch cải cách ruộng đất lần thứ hai ở Nhật Bản trong đó có những sửa đổi Luật Điều chỉnh Đất Nông nghiệp vào năm 1938 và ban hành Luật về Các Biện pháp Đặc biệt Xác lập Sở hữu của Nông dân.

Các dự thảo luật được Nghị viện lần đầu tiên thông qua vào ngày 11 tháng 10 năm 1946 mà không có bất kỳ sửa đổi nào. Trong cùng ngày, MacArthur đưa ra một phát ngôn ngắn gọn, liên quan đến dự luật;

"...Dự luật Cải cách Ruộng đất là một trong những cột mốc quan trọng nhất chưa từng có ở Nhật Bản trong việc thiết lập một xã hội ổn định về kinh tế và dân chủ về chính trị..."

và kết luận bằng đoạn văn sau:

"Không có nền tảng nào vững chắc hơn cho một nền dân chủ vững mạnh ôn hòa và không có thành lũy nào vững chắc hơn cho việc ngăn chặn áp lực của các quan điểm cực đoan" (NKSS 14, trang 445).

Những biện pháp khá quyết liệt của cải cách ruộng đất đã được thể hiện trong những đạo luật này. Những quy định chính được tóm tắt như sau.²³

(1) Trưng mua đất

Tất cả đất nông nghiệp thuộc sở hữu của địa chủ vắng mặt bị chính phủ trưng mua. Thuật ngữ "địa chủ vắng mặt" đã được định nghĩa một cách chặt chẽ hơn. Những người không sống ở làng có đất cho thuê, được coi là địa chủ vắng mặt. Vì vậy, đất cho thuê của địa chủ, nằm ở các làng lân cận, được coi là vùng đất thuộc sở hữu của địa chủ vắng mặt. Toàn bộ đất của địa chủ làng trong làng cho tá điền thuê vượt quá 1 ha (4 ha đối với tỉnh Hokkaido) cũng được quy vào đất bị trưng thu. Chủ sở hữu đất canh tác vượt quá 3 ha (12 ha ở Hokkaido) sẽ

²³ NKTG, trang 128-30; Dore 1959, Chương 6; Hewes 1950, trang 761-75.

bị thu mua, nếu việc canh tác của họ được đánh giá là không hiệu quả về năng suất. Những hạn chế này đã được áp dụng cho từng hộ gia đình

(2) Điều kiện mua

(a) Giá mua

Giá mua được quy định trong Luật cải cách ruộng đất lần thứ nhất, được tính bằng cách nhân giá trị cho thuê với một hệ số cố định. Giá cho thuê là một số liệu xác định được sử dụng cho mục đích tính thuế, khoảng 20 yên/tan²⁴ đất trồng lúa và 10 yên/tan đất trồng hoa màu, giá này được đưa ra vào năm 1938. Hệ số cố định được tính theo tỷ lệ giá đất/tiền thuê đất đã được tư bản hoá, quy đổi từ hiệu suất sở hữu đất điển hình của nông dân với mức giá tại thời điểm năm 1945. Vì vậy, hệ số được xác định là 40 cho đất trồng lúa và 48 cho đất trồng hoa màu. Giá thu mua đất vào khoảng 760 yên/tan đất trồng lúa và 450 yên/tan đất trồng hoa màu. Mức thanh toán bổ sung thêm dành cho chủ đất đối với 3 ha đầu tiên (12 ha ở Hokkaido) là 220 yên/tan đối với đất trồng lúa và 130 yên/tan đối với đất hoa màu. Đây là mức giá cực kỳ thấp vì nó được tiến hành khi có lạm phát cao trong tình trạng hỗn loạn sau chiến tranh.

(b) Điều kiện thanh toán

Việc thanh toán cho địa chủ được thực hiện qua Trái phiếu Quốc gia với lợi tức là 3,6% và hoàn lại trong vòng 30 năm. Giá mua của tá điền bằng giá bán của chủ đất. Việc thanh toán có thể được thực hiện bằng tiền mặt hoặc trả góp hàng năm trong vòng 30 năm với lãi suất 3,2%.

(3) Ủy ban Đất đai

Ủy ban Đất đai được thiết lập ở ba cấp, làng (hoặc xã), quận và trung ương. Mười thành viên của Ủy ban Đất đai làng xã đã được bầu một cách riêng biệt bởi ba nhóm khác nhau, 5 người từ tá điền, 3 người từ địa chủ và 2 người từ nông dân sở hữu đất. Kế hoạch thu mua đã được đưa ra bởi Ủy ban Đất đai làng xã, có sự chấp thuận của Ủy ban Đất đai quận và được chính phủ trực tiếp thu mua. Ngày 23 tháng 11 năm 1945 được lấy làm ngày đầu tiên của kế hoạch mua, khi kế hoạch cải cách ruộng đất lần thứ nhất được ban hành.

(4) Các quy định khác

Bên cạnh các quy định trên, còn có các quy định khác để kiểm soát các mối quan hệ thuê đất và quyền của người thuê có thể được tăng cường một cách tối đa. Ví dụ, tất cả các khoản tiền thuê được trả bằng tiền mặt với mức giá cố định, không thay đổi. Không được sự đồng ý của Ủy ban Đất đai Hợp thì không ai có quyền chấm dứt hay từ chối gia hạn đồng thuê đất.

6.2 Thi hành

Luật cải cách ruộng đất khó được thực hiện, vì nó "liên quan đến những thay đổi về quyền lợi kinh tế của 6 triệu gia đình, trong đó có hơn 2 triệu gia đình có lí do nhằm tìm cách cản trở mục đích của nó" (Dore 1959, trang 149). Hơn 400.000 người đã tham gia vào việc thực hiện chương trình. Ngay sau khi ban hành Luật, 16.781 người đã tham gia vào chương trình này (Hewes 1950, trang 792-6). Nhưng, chương trình này cần có sự tham gia của một số lượng

²⁴ "tan" là một đơn vị đo diện tích bằng 0.1 cho hoặc 0.099174 hecta.

lớn các cá nhân viên ở cấp quốc gia và quận. May mắn thay, có khá nhiều cá nhân được đào tạo tốt trong Bộ Nông nghiệp và ở cấp quận, như công chức về thuê nhà đất, chuyên gia về thuê đất được bổ nhiệm theo chương trình thuê đất trên cơ sở của Luật Điều chỉnh Đất đai năm 1924 (Tobata 1966, tr. 309-1 1).

Vào đầu năm 1947, 415.000 người đã được huy động, trong đó có 32.000 thư ký của Ủy ban và 116.000 thành viên ủy ban. Con số này cũng bao gồm khoảng 260.000 nhân viên trợ lý cho Ủy ban, những người đã làm việc theo chương trình mà không được trả lương (NKTG, tr.156-7). Trong ba năm đầu tiên, từ 1946 đến 1948, chi phí của chương trình là hơn 1 tỷ yên, trong đó khoảng 60% được sử dụng cho các hoạt động, trong khi phần còn lại dành cho chi phí tổ chức.

Ngay từ bước đầu tiên của việc thực hiện chương trình, các thành viên của Ủy ban đất đai ở làng được bầu vào tháng 12 năm 1946 và những thành viên ở cấp quận được bầu trong tháng 2 năm 1947. Khi các Lực lượng Đoàn trú chỉ thị rằng cải cách phải được thực hiện trong vòng hai năm, việc trưng thu đầu tiên đã được thực hiện vào tháng 3 năm 1947, ngay sau cuộc bầu cử của các ủy ban. Việc thu mua được thực hiện liên tục hơn mười lần và 1.630.000 ha đất nông nghiệp được chính phủ mua lại vào cuối năm 1948. Đất bị thu hồi ngay lập tức được bán cho người canh tác.

Trong thời gian này, giá đất trả cho địa chủ, được xác định vào năm 1945, do lạm phát lan rộng, còn lại chẳng đáng là bao. Trên thực tế, từ tháng 10 năm 1945 đến giữa năm 1949, giá các mặt hàng tiêu dùng tại thị trường chợ đen ở Tokyo tăng khoảng tám lần (Ngân hàng Nhật Bản năm 1949, tr.178). Giá 1 tan (= 0,099 ha) đất tốt, trồng lúa năm 1939 tương đương với hơn 3.000 gói thuốc lá hoặc 31 tấn than đá. Nhưng năm 1948 chỉ còn bằng 13 bao thuốc lá hay 0,24 tấn than mà thôi. Mặt khác, lạm phát tạo điều kiện cho người thuê đất chỉ cần một hoặc hai năm là đã thanh toán xong.

6.3 Kết quả

Qua năm năm cải cách quyết liệt, hầu hết đất nông nghiệp theo hình thức lĩnh canh đã được chuyển qua tay người canh tác. Trước cải cách, năm 1941, gần một nửa số đất nông nghiệp do nông dân thuê để canh tác (Bảng 6-1). Quyền sở hữu những vùng đất này đã được chuyển giao cho những người đã từng canh tác trên những mảnh đất đó. Khi cải cách ruộng đất đã gần như hoàn thành vào năm 1949, chỉ còn 13% là đất cho thuê mà thôi. Năm 1955, diện tích đất cho thuê tiếp tục giảm xuống chỉ có 9% tổng số đất nông nghiệp. Theo đó, số người canh tác trên đất do họ sở hữu tăng từ 31% vào năm 1941 lên 70% vào năm 1955 và nông dân làm thuê, những người không sở hữu mảnh đất nào, giảm mạnh từ 28% xuống chỉ có 4% trong cùng thời kỳ (Bảng 6 2). Số lượng tá điền kiêm nông dân sở hữu đất, những người có quyền sở hữu đất ít hơn một nửa tổng diện tích canh tác của họ, cũng đã giảm từ 20% xuống còn 5%. Mặt khác, địa chủ vắng mặt đã biến mất, vì 80% đến 90% đất đai của họ, ước tính khoảng 560.000 ha, đã được chuyển giao (NKTG, 1951, tr.783). Khoảng 70 đến 80% hoặc hơn 1 triệu ha đất cho thuê hoặc tự canh tác của địa chủ sống ở làng cũng đã được chuyển giao. Vì vậy, giai cấp địa chủ trong nền nông nghiệp của Nhật Bản đã bị triệt tiêu.

Đến cuối năm 1948, các nhà hoạch định chính sách của Nhật Bản bắt đầu nói đến việc hoàn tất cải cách, vì việc chuyển giao đất nông nghiệp đã gần hoàn tất. Tuy nhiên, SCAP bày tỏ lo

ngại về động thái này (NKSS, 1982, Bài 14, tr. 687-9). Ngày 21 Tháng 10 năm 1949, MacArthur đã gửi thư cho Yoshida, Thủ tướng Nhật Bản, tuyên bố;

"... chương trình cải cách ruộng đất thành công nhất trong lịch sử. ... Những lợi ích của cải cách phải trở thành một phần thường trực trong kết cấu của xã hội nông thôn Nhật Bản. Bất kỳ một khả năng quay ngược lại hệ thống chiếm hữu ruộng đất từng tồn tại trước cải cách đều phải bị ngăn chặn" (NKSS 1982, Bài 14, tr.689-91).

Để duy trì kết quả của cải cách, chính phủ Nhật Bản đề xuất sửa đổi Luật về Các Biện pháp Đặc biệt Xác lập Quyền sở hữu của Nông dân vào năm 1945, nhưng đã bị Nghị viện bác bỏ. Sau đó, chính phủ đã ban hành sắc lệnh số 307 (theo sắc lệnh về việc bán đất nông nghiệp, thuộc Luật về Các Biện pháp Đặc biệt Xác lập Quyền sở hữu của Nông dân và Luật Điều chỉnh Đất Nông nghiệp cần được áp dụng) vào năm 1950 như một biện pháp tạm thời cho đến khi Luật Đất Nông nghiệp được ban hành.

Để đảm bảo các kết quả của cải cách ruộng đất và ngăn chặn sự hồi sinh của chế độ địa chủ, Luật Đất Nông nghiệp (*Nochi ho*) được ban hành vào năm 1952. Trong bối cảnh này, pháp luật vốn có tính chất phòng thủ và tiêu cực, đặc trưng bởi định hướng nông dân sở hữu ruộng đất mạnh mẽ, trong đó đất nông nghiệp dự kiến sẽ được sở hữu bởi những người tự canh tác (Kato 1967). Luật không phải là mới, nhưng Luật về Các Biện pháp Đặc biệt Xác lập Quyền sở hữu của Nông dân, Luật Điều chỉnh Đất Nông nghiệp và Sắc lệnh số 307 năm 1950 đã đóng góp vào tính toàn diện của luật này.

Luật Đất Nông nghiệp kiểm soát chặt chẽ các thị trường đất nông nghiệp. Giao dịch đất nông nghiệp phải được sự đồng ý của chính quyền địa phương. Chủ đất không được phép bán đất mà họ cho thuê cho bất cứ ai khác ngoài người thuê đất của họ, có nghĩa là nếu là đất cho thuê thì chỉ người đang canh tác mới có quyền mua. Sở hữu hợp pháp đất nông nghiệp có mức tối đa là 3 ha (12 ha ở Hokkaido). Đất đai có thể được giao dịch theo giá thị trường, trừ khi diện tích đất của người mua vượt quá giới hạn. Tuy nhiên, chỉ có người nông dân hiện đang canh tác hơn 0,3 ha đất nông nghiệp (2 ha ở Hokkaido) mới được phép mua. Các công ty không được phép sở hữu đất nông nghiệp. Địa tô cũng được kiểm soát chặt chẽ ở mức độ rất thấp.

Quyền thuê đất được bảo vệ rất chặt, chủ đất hầu như không thể đuổi người thuê đất ra khỏi mảnh đất mà họ đang canh tác. Người vắng mặt không được quyền sở hữu, mặc dù địa chủ sống ở làng được phép cho thuê tối đa 1 ha. Do đó, nếu chủ đất chuyển sang làng khác, đất cho thuê của họ được coi là vắng mặt và trở thành đất nằm trong diện trưng thu. Do đó, quyền sở hữu và sử dụng đất bị giữ nguyên trong tình trạng của thời kì cải cách ruộng đất (Dore 1959, tr. 198). Việc quản lý chặt thị trường đất nông nghiệp theo Luật Đất Nông nghiệp đã được áp dụng nhằm giữ nguyên trạng các phương thức sản xuất nông nghiệp, mà sau này đã trở thành một trở ngại lớn đối với việc điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp Nhật Bản (Kawagoe 1993b).

7. Kết luận

Cải cách ruộng đất trong thời hậu chiến ở Nhật Bản là một chương trình được tiến hành quyết liệt và triệt để, mục tiêu gần như đã hoàn thành. Cải cách ruộng đất đã mang lại công bằng về

tài sản và phân phối thu nhập giữa các thành viên của xã hội nông thôn, góp phần vào quá trình dân chủ hóa và ổn định xã hội và chính trị trong thời kỳ hậu chiến. Cơ cấu giai cấp trên cơ sở chiếm hữu đất đai đã bị xóa sổ. Giai cấp địa chủ bị mất ưu thế về kinh tế và chính trị và xã hội nông thôn đã được tái cơ cấu. Cư dân nông thôn đã trở thành những người ủng hộ trung thành nhất cho đảng bảo thủ cầm quyền trong suốt giai đoạn hậu chiến. Với ý nghĩa đó, cải cách ruộng đất ở Nhật Bản là một cuộc cải cách thành công về chính trị. Tuy nhiên, chúng ta nên lưu ý rằng những cải cách mạnh mẽ có thể được thực hiện khi những điều kiện kinh tế và chính trị đều được thoả mãn. Quyền lực của SCAP là điều kiện cần thiết quan trọng cho việc cải cách, nhưng chưa phải là điều kiện đủ.

Trong khi chấp nhận những lợi ích xã hội và chính trị mà cải cách mang lại, cần lưu ý những ảnh hưởng về kinh tế đối với cho nông nghiệp. Cụ thể là:

(1) Những ảnh hưởng đối với phương thức sản xuất nông nghiệp?

(2) Cải cách đóng góp vào sự phát triển nông nghiệp giai đoạn hậu chiến như thế nào và ở mức độ nào?

Vấn đề thứ hai sẽ được giải quyết cụ thể hơn. Cải cách góp phần nâng cao năng suất lao động đến mức nào, nhờ (i) khuyến khích trực tiếp những người nông dân làm thuê trước đây, mà nay có thể sở hữu mảnh đất riêng, hoặc (ii) những khoản đầu tư cho nông nghiệp gia tăng?

Một vấn đề quan trọng là ảnh hưởng đối với toàn bộ nền kinh tế.

(3) Do cải cách làm thay đổi phân phối thu nhập trong xã hội nông thôn, nó có thể tạo ra nhu cầu mới về hàng hóa khác nhau, mà có thể duy trì hoặc hỗ trợ sự phục hồi và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nói chung.

Những vấn đề này sẽ là những câu hỏi thực nghiệm quan trọng cần được điều tra. Vì nó vượt ra ngoài phạm vi của bài viết này, chỉ đưa ra những nhận xét ngắn gọn cho công trình nghiên cứu tiếp theo.

Về vấn đề (1), câu trả lời có vẻ là đơn giản. Chương trình cải cách ruộng không quan tâm tới phương thức sản xuất trong tương lai. Quyền sở hữu đất đai được chuyển từ địa chủ sang nông dân. Vì vậy, tá điền nhỏ trở thành người sở hữu những mảnh đất canh tác, mà không có bất kỳ sự thay đổi rõ ràng nào về quy mô trang trại. Sau cải cách, quy mô trang trại thậm chí còn giảm từ trung bình là 1,09 ha vào năm 1941 xuống còn trung bình là 0,99 ha vào năm 1955. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp truyền thống thời trước chiến tranh vẫn giữ nguyên.

Vấn đề (2) còn nhiều tranh cãi. Hầu hết các nhà kinh tế học và các nhà chính trị học đã đưa ra những câu trả lời tích cực về vấn đề này, mặc dù có rất ít nghiên cứu thực nghiệm hỗ trợ sự khẳng định theo hướng này. Nhận xét cho rằng sau chiến tranh sản xuất nông nghiệp tăng với tốc độ tương đối cao có lẽ đã góp phần tạo ra định kiến này. Tác động tích cực của cải cách đối với sự phát triển thường được nhấn mạnh, vì người ta cho rằng cải cách đem lại các khoản đầu tư trong nông nghiệp và làm việc tích cực hơn vì những tá điền ngày xưa có quyền sở hữu đất đai được khuyến khích.²⁵ Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu thực nghiệm thu được câu trả lời tiêu cực về vấn đề này (Kaneda 1980, Kawagoe 1995). Vậy thì, đâu là những yếu tố quan trọng, góp phần làm cho ngành nông nghiệp phát triển? Câu trả lời có thể là tiềm năng công nghệ tích lũy từ những năm 1930. Mặc dù do sự thiếu hụt nghiêm trọng nguồn

²⁵ Raper 1951, tr.181; Dore 1959, tr.216; Raup 1967, tr.278; Ogura 1967, tr.37

phân bón và các yếu tố khác trong thời kì chiến tranh mà tiềm năng đã bị kìm hãm, nhưng sau chiến tranh, người ta đã nhanh chóng nhận ra và cùng với đó là sự hồi phục nguồn cung cấp các yếu tố đầu vào này.

Liên quan đến vấn đề (3), chúng tôi có rất ít những khảo sát mang tính thực nghiệm. Cải cách có thể đã đóng góp cho việc làm tăng mức sống của người dân nông thôn thông qua việc tái phân phối của cải và cùng với nó là thu nhập (Kawano 1969, tr.385). Tuy nhiên, cuộc cải cách đóng góp như thế nào vào việc hình thành vốn trong lĩnh vực nông nghiệp thì chưa rõ ràng. Đây là một trong những vấn đề mang tính thực nghiệm quan trọng cần được xác định.

Tài liệu tham khảo

Bank of Japan (1948, 1949) Honpo Keizai Tokei (Economic Statistics of Japan), (Tokyo:Bank of Japan).

Blum, Jerome (1978), *The End of the Old Order in Rural Europe*, (Princeton, New Jersey: Princeton University Press).

Chayanov, Alexander V. (1966), original publication 1926, *The theory of Peasant Economy*. eds. Daniel Thomer, B. Kerblay, R.E.F. Smith (Homewood: Ill.: Richard D. Irwin).

de Janvry, Alain (1981a) "The Role of Land Reform in Economic Development: Policies and Politics", *American Journal of Agricultural Economics*, 63 (May), tr. 384-92.

de Janvry, Alain (1981 b) *The Agrarian Questions and Reformism in Latin America*, (Baltimore and London: Johns Hopkins University Press).

Dore, R.P. (1959), *Land Reform in Japan*, (London: Oxford University Press).

Dore, R.P. (1960), "Shinchugun no Nochikaikaku Koso: Rekishi no Ichidanmen (Land reform plan of SCAP: A historical sketch)", *Nogyo Sogo Kenkyu* (Quarterly Journal of Agricultural Economy) 14 (1) Tokyo: National Research Institute of Agricultural Economics, tr.175 - 94.

Hayami, Yujiro; Ma. Agnes R. Quisumbing; and Lourdes S. Adriano (1990), *Toward an Alternative Land Reform Paradigm: A Philippines Perspective*, (Manila: Ateneo de Manila University Press).

Hayami, Yujiro, and Toshihiko Kawagoe (1989), "Farm Mechanization, Scale Economies and Polarization," *Journal of Development Economics*, 31, tr.221-239.

Hayami, Yujiro; Saburo Yamada; with Masakatsu Akino; Lee Thanh Ngiep; Toshihiko Kawagoe; and Masayoshi Honma. (1991), *The Agricultural Development of Japan: A Century's Perspective*, (Tokyo: University of Tokyo Press).

Hewes, Laurence, I. Jr. (1950), *Japanese Land Reform Program*, Natural Resource Section Report No. 127, NRS, General Headquarters Supreme Commander for the Allied Powers, reprint in NKSS, vol.14, pp. 708-910 (page references are to reprint edition).

Japan Ministry of Agriculture and Forestry (1952) *Nochi Mondai ni kansuru Tokei Shiryo* (Statistics on agricultural land issues 1952), Tokyo: Norinsho.

Kaneda, Hiromitsu (1980), "Structural Change and Policy Response in Japanese Agriculture after the Land Reform", *Economic Development and Cultural Change*, (28) 3, tr.469-85.

Kato, Ichiro (1967), "Nochi-Ho no Rippo Ronri (Legislative logic of the Agricultural Land Law)", in *Nihon Nosei no Tenkai* Katei, ed. by Ichiro Kato and Kusuhiko Sakamoto (Tokyo: Tokyo University Press).

Kawagoe, Toshihiko (1993a) "Land Reform in Postwar Japan", in *The Japanese Experience of Economic Reforms* ed. by Juro Teranishi and Yutaka Kosai (London: MacMillan Press), tr. 178-204.

Kawagoe, Toshihiko (1993b) "Deregulation and Protectionism in Japanese Agriculture", in *The Japanese Experience of Economic Reforms* ed. by Juro Teranishi and Yutaka Kosai (London: MacMillan Press), tr.366-91.

Kawagoe, Toshihiko (1995) "Senogo Nihon no Nochi Kaikaku: Sono Keizaiteki Hyoka (Postwar Land reform in Japan: An Economic Evaluation)" *Keizai Kenkyu* (Postwar Land reform in Japan: An Economic Evaluation)" *Keizai Kenkyu* (Economic Review) 46 (3), Tokyo: Economic Research Institute, Hitotsubashi University, tr. 249 - 59.

Kawagoe, Toshihiko (1998) "Technical and Institutional Innovations in Rice marketing in Prewar Japan", in Yujiro Hayami eds. *Toward the Rural-Based Development of Commerce and Industry: Selected Experiences from East Asia*, (Washington, D.C.: World Bank).

Kawano, Shigeto (1969), "Effects of Land Reform on Consumption and Investment of Farmers," in *Agricultural Economic Growth: Japan's Experience* ed. by Kazushi Ohkawa, B. F. Johnston, and Hiromitsu Kaneda (Tokyo: University of Tokyo Press).

Kayo, Nobufumi ed.(1977), *Kaitei Nihon Nogyo Kiso Tokei* (Basic Statistics on Japanese Agriculture, Revised Version), (Tokyo: Norin Tokei Kyokai).

Kurihara, Hakuju (1947). *Nihon Nogyo no Kiso Kozo* (Fundamental structure of Japanese agriculture), (Tokyo: Chuo Koron Sha; reprint in Showa Zenki Nousei

Keizai Meicho Shu, ed. by Yasuo Kondo, no.7, Tokyo: Nosangyoson Bunka Kyokai, 1979), (trang tài liệu tham khảo tái bản).

LTES (1967) Quyển 8. (See Ohkawa, Kazushi; Tsutomu Noda; Nobukiyo Takamatsu; Saaburo Yamada; Minoru Kumazaki; Yuichi Shoinoya; and Ryoshin Minain (1967)).

LTES (1966) Quyển 9. (See Umemura, Mataji; Saburo Yamada, Yujiro Hayami; Nobukiyo Takamatsu; and Minoru Kumazaki (1966)).

Minami Ryoshin (1994). "Senzen Nihon no Shotoku Bunpu: Suikei to Bunseki (Income distribution in rural areas in prewar Japan: estimation and analysis)", *Keizai Kenkyu* (Economic Review) 45 (3), Tokyo: Economic Research Institute, Hitotsubashi University, tr. 193 - 202.

Mizoguchi Hiroyuki và Terasaki Yasuhiro (1995). "Kakei no Shotokubunpuhendo no

Keiza, Shakai oyobi Sangyokozo-teki Yoin 0", *Keizai Kenkyu* (Economic Review) 46 (1), Tokyo: Economic Research Institute, Hitotsubashi University, tr.59 - 77.

Niishikawa, Shunsaku (1985). *Nihon Keizai no Seicho-shi* (History of growth in Japanese economy), (Tokyo: Toyo Keizai Shinpo Sha).

NKSS (1982) Vol. 14. (See Nochi Kaikaku Shiryo Hensan linkai ed. (1982)).

NXKTG (1951). (See Nochi Kaikaku Kiroku linkai ed. (1951)).

Nochi Kaikaku Kiroku Inkaei ed. (1951), Nochi Kaikaku Tenmatsu Gaiyo (Summary accounts of the land reform), (Tokyo: Nosei Chosa Kai; reprint, Tokyo: Ochanomizu Shobo, 1977).

Nochi Kaikaku Shiryo Hensan Inkaei ed. (1982), Nochi Kaikaku Shiryo Shusei (Collected documents on land reform, vol. 14 GHQ/ESCAP documents), (Tokyo: Nosei Chosa Kai, Ochanomizu Shobo).

Nogyo Hatatsushi Chosakai (1955) Nihon Nogyo Hatatsushi (History of Japanese Agricultural Development) Vol.7 (Tokyo: Chuokoron sha).

Ogura, Takekazu. (1967), Agrarian Problems and Agricultural Policy in Japan, I.A.E.A. Occasional Papers Series no.1, (Tokyo: Institute of Asian Economic Affairs).

Ohkawa, Kazushi; Tsutomu Noda; Nobukiyo Takamatsu; Saaburo Yamada; Minoru Kumazaki; Yuichi Shoinoya; and Ryoshin Minami (1967), Bukka (Prices), Estimates of Long-term Economic Statistics of Japan since 1868, Quyển.8 ed. by Kazushi Ohkawa; Miyoei Shinohara; and Mataji Umemura (Tokyo: Toyo Keizai Shipo-sha).

Ouchi, Tsutomu, (1960), Nogyoshi (History of agriculture), (Tokyo: Toyo Keizai Shinpo Sha).

Raper, Arthur, F. (1951), "Some Effects of Land Reform in Thirteen Japanese Villages," Journal of Farm Economics, 33, tr.177-82.

Raup, Philip, M. (1967), "Land Reform and Agricultural Development," in Agricultural Development and Economic Growth ed. by Southworth, Herman M., and Bruce F. Johnston (Ithaca and London: Cornell University Press).

Ruttan, Vernon W. (1964), "Equality and Productivity Objectives in Agrarian Reform Legislation: Perspectives on the New Philippine Land Reform Code," Indian Journal of Agricultural Economics, 19, tr.11 4-30.

Saito, Hitoshi (1989), Nogyo Mondai no Tenkai to Jichi Sonraku (Evolution of agricultural problems and self-governing rural communities), (Tokyo: Nihon Keizai Hyoron Sha).

Smith, Thomas C. (1959), The Agrarian Origins of Modern Japan, (Stanford: Stanford University Press).

Tobata, Seiichi (1947), Nochi wo Meguru Jinushi to Nomin (Landlords and peasants around farmland), (Tokyo: Kantosha).

Tobata, Seiichi, and Kozo Uno eds. (1959), Nihon Shihon Shugi to Nogyo (Capitalism and Agriculture in Japan), (Tokyo: Iwanami Shoten).

Tobata, Shiro (1985), "Nochi Kaikaku no Sai-hyouka ni yosete (Land reform revisited)", in Nochi Kaikaku Ron I ed. by Shuzo Teraoka (Tokyo: Nosangyoson Bunka Kyokai), (page references are to reprint edition).

Tuma, Elias H. (1965), Twenty-Six Centuries of Agrarian Reform: A Comparative Analysis, (Berkeley: University of California Press).

Umemura, Mataji; Saburo Yamada, Yujiro Hayami; Nobukiyo Takamatsu; and Minoru Kumazaki (1966), *Noringyo (Agriculture and Forestry), Estimates of Long-term Economic Statistics of Japan since 1868*, vol.9 ed. by Kazushi Ohkawa; Miyohei Shinohara; and Mataji Umemura (Tokyo: Toyo Keizai Shipo-sha).

Walinsky, Louis J. ed. (1977), *Agrarian Reformn as Unfinished Business: The Selected Papers of Wolf Ladejinsky*, (Oxford: Oxford University Press).

Wharton, Clifton R. (1969), *Subsistence Agriculture and Economic Development*. (Chicago: Aldine).

Bảng 2-1a Các loại hình cải cách ruộng đất trong nông nghiệp theo hình thức sản xuất

			Tình hình sau cải cách ruộng đất			
			Kinh tế thị trường (M)		Nửa phong kiến (F)	Chủ nghĩa xã hội (S)
			Nông thôn (p)	Thương mại (c)		
Tình hình trước cải cách ruộng đất	Kinh tế thị trường (M)	Nông thôn (p)	(1.1) Mp → Mp	(1.2) Mp → Mc	(1.3) Mp → F	(1.4) Mp → S
		Thương mại (c)	(2.1) Mc → Mp	(2.2) Mc → Mc	(2.3) Mc → F	(2.4) Mc → S
			Nửa phong kiến (F)		(3.1) F → Mp	(3.2) F → Mc
	Chủ nghĩa xã hội (S)		(4.1) S → Mp	(4.2) S → Mc	(4.3) S → F	(4.4) S → S

Bảng 2-1b Mô hình cải cách ruộng đất trong nông nghiệp

			Tình hình sau cải cách ruộng đất		
			Kinh tế thị trường (M)		Chủ nghĩa xã hội (S)
			Nông thôn (p)	Thương mại (c)	
Tình hình trước cải cách ruộng đất	Kinh tế thị trường	Nông thôn (p)	Mô hình châu Á		Mô hình chủ nghĩa xã hội
			(1.1) $Mp \rightarrow Mp$	(1.2) $Mp \rightarrow Mc$	(1.4) $Mp \rightarrow S$
	Nửa phong kiến	(F)	Mô hình Mỹ Latinh		(3.4) $F \rightarrow S$
			(3.1) $F \rightarrow Mp$	(3.2) $F \rightarrow Mc$	
	Chủ nghĩa xã hội	(S)	Mô hình kinh tế chuyển đổi		-
			(4.1) $S \rightarrow Mp$	(4.2) $S \rightarrow Mc$	

Bảng 4-1 Số lượng lao động, hộ gia đình nông thôn và diện tích đất trồng trọt tại Nhật Bản, 1880-1960

Năm	Lao động (1000) (1)	Hộ gia đình (1000) (2)	Diện tích đất (1000 ha) (3)	Tỷ lệ người trên đất đai (1)/(3)	Diện tích đất trên một hộ (3)/(2)
1880	14.657	5.499	4.735	3,1	0,86
1900	14.203	5.496	5.193	2,7	0,94
1920	13.940	5.550	5.983	2,3	1,08
1940	13.537	5.501	6.110	2,2	1,11
1960	11.930	5.954	6.076	2,0	1,02

Nguồn: Lao động nông thôn: LTES (Vol. 2, Bảng 10, tr. 216-7) và Hayami và cộng sự (1991, Bảng A-5) cho năm 1960. Số lượng hộ gia đình: LTES (Vol. 9, Bảng 33, tr. 218-9). Diện tích đất trồng trọt: Hayami và cộng sự (1991, Bảng A-6).

Chú thích: Số liệu ở trên được tính bằng trung bình trong 5 năm.

Bảng 4-2 Sản xuất nông nghiệp tại Nhật Bản, 1880-1960

triệu yên^{a)} (%)

Năm ^{b)}	1880	1900	1920	1940	1960
Tổng ngành	792	1102	1695	1964	2781
Lúa gạo	447 (56)	536 (49)	817 (48)	786 (40)	1108 (40)
Lúa mì	88 (11)	126 (11)	147 (9)	188 (10)	201 (7)
Tơ tằm	50 (6)	117 (11)	257 (15)	339 (17)	116 (4)
Chăn nuôi	11 (1)	34 (3)	70 (4)	191 (10)	566 (20)

Nguồn: LTES 9, tr. 148-9.

Chú thích: ^{a)} Giá trị nông nghiệp, theo giá 1904-1906. ^{b)} Số liệu được tính bằng trung bình trong 5 năm.

Bảng 4-3 Nguồn thu từ thuế của chính phủ, 1875-1900

Đơn vị: 1000 yên

Năm	Thuế đất	Thuế thu nhập	Thuế doanh thu	Thuế xuất nhập khẩu	Thuế khác	Tổng
1875	50.345	-	-	1.719	-	59.194
1880	42.080	-	-	2.624	10.558	55.262
1885	42.452	-	-	1.085	8.044	52.581
1890	40.084	1.092	757	4.393	19.926	66.252
1895	38.692	1.497	551	6.786	27.172	74.698
1900	46.718	6.368	6.051	17.010	57.799	133.926

Nguồn: Tobata và Ohkawa (1956, tr. 420-1).

Bảng 4-4 Phân phối diện tích đất nông nghiệp sở hữu bởi nông dân và địa chủ, 1872-1947

Đơn vị: nghìn ha, (%)

Năm	Diện tích đất nông nghiệp sở hữu bởi			Tổng diện tích đất nông nghiệp	Phần trăm đất được cho thuê (%)
	Chủ nông dân		Địa chủ không làm ruộng		
	Tự canh tác	Cho thuê			
1872				4.556 ^a	(29)
1883				4.713	(36)
1903	2.899		2.324	5.223	(44)
1910	3.049		2.557	5.606	(46)
1920	3.243		2.791	6.034	(46)
1930	3.016		2.792	5.808	(48)
1940	3.232		2.737	5.969	(46)
1947	3.006	1.143	821	4.970	(40)

Nguồn: Số liệu cho các năm 1872 và 1883: tổng diện tích đất nông nghiệp: Umemura và cộng sự (1966, Bảng 32); Phần trăm đất được cho thuê: Tobata và Uno (1959, tr. 192, Bảng 4.1). Số liệu cho các năm 1903-1940: Kayo (1977, Bảng B-b-1). Số liệu cho năm 1947: NKTG (1951, tr. 598, Bảng 12).

Chú thích: ^a Số liệu năm 1874.

Bảng 4-5 Số lượng chủ đất theo quy mô đất sở hữu tại Nhật Bản, 1935

Quy mô đất sở hữu (ha)	<0,5	0,5-1	1-3	3-5	5-10	10-50	>50	Tổng
Chủ đất	2.555	1.304	906	221	111	46	3	5146
(1000 hộ, (%))	(50)	(25)	(18)	(4)	(2)	(1)	(0)	(100)
Đất sở hữu	923	991	1.423	842	765	744	280	5.969
(1000 ha, (%))	(15)	(17)	(24)	(14)	(13)	(12)	(5)	(100)
Quy mô đất trung bình (ha)	0,34	0,8	1,6	3,8	6,9	16	82	1,2

Nguồn: NKGTG (1951, tr. 598), nguyên bản của MAF (chưa rõ ràng).

Bảng 4-6 Số lượng địa chủ làm ruộng và lượng đất họ cho thuê, tính trên quy mô hoạt động nông nghiệp tại Nhật Bản^a, 1947

Quy mô đất hoạt động nông nghiệp (ha)	<0,5	0,5-1	1-3	3-5	5-10	>10 ^b	Tổng
Số lượng địa chủ làm ruộng có đất cho thuê (nghìn nông trang):							
<0,5 ha	298	259	252	4,5	0,1	0	813
0,5-1,0 ha	62	78	88	2,8	0,1	0	231
>1 ha	58	61	114	6,4	0,5	0	240
Tổng (a)	418	398	454	14	0,7	0	1.248
Tổng số lượng chủ nông dân (b):							
	2.418	1.813	1.442	28	1,2	0	5.702
(a)/(b) (%)	(17,3)	(21,9)	(31,5)	(48,9)	(55,4)	(65,0)	(22,5)
Tổng diện tích đất cho thuê (c) (1000 ha)	277	296	468	31	3,8	0,6	1.076
Diện tích đất cho thuê trên mỗi nông trang (c)/(a) (ha/nông trang)	0,66	0,74	1,03	2,25	5,53	21,49	0,84

Nguồn: MAF, Điều tra về các vấn đề đất nông nghiệp, 1952, tr. 33, Bảng 54.

Chú thích: ^a không tính Hokkaido. ^b Chỉ có 26 địa chủ làm ruộng trong tổng số 40 chủ nông dân.

Bảng 4-7 Phân phối quy mô của các địa chủ, 1938

Đơn vị: Số lượng nghìn hộ (%)^a

Diện tích đất sở hữu (ha)	<0,5	0,5-1	1-3	3-5	5-10	10-50	>50	Tổng
Nông dân	1.978	1.263	701	66	26 ^b	-	-	4.033
Chủ đất không làm nông nghiệp	453	21	215	154	83	44	3	973
Tổng	2.430	1.284	916	220	109	44	3	5.006
	(49)	(26)	(18)	(4)	(2)	(1)	(-)	(100)

Nguồn: Kayo (1977, Bảng B-b-3); Kurihara (1979, tr. 135).

Chú thích: ^a Tỷ lệ phân phối theo phần trăm được thể hiện trong ngoặc; ^b bao gồm cả những nông dân sở hữu >10 ha.

Bảng 4-8 Số lượng các địa chủ vắng mặt và địa chủ tại làng, những người có nhiều hơn 5 ha, 1924

Loại địa chủ	Số lượng (%)			Diện tích đất sở hữu (%)		
	Vắng mặt	Tại làng	Tổng	Vắng mặt	Làng xã	Tổng
Toàn Nhật Bản	20,904 (25)	62,207 (75)	83,147 (100)	180 (22)	630 (78)	810 (100)
Phía Bắc	5,207 (30)	11,982 (70)	17,189 (100)	82 (36)	148 (64)	230 (100)
Phía Tây	2,194 (47)	2,469 (53)	4,663 (100)	20 (44)	25 (56)	46 (100)

Nguồn: Nihon Nogyo Hatatsushi Chosakai (1955, Vol. 7, tr. 669).

Bảng 4-9 Phân phối quy mô của các địa chủ lớn theo số lượng và diện tích đất sở hữu, 1924^a

Diện tích đất	50-100	100-200	200-300	300-500	500-700	700-1000	1000-	Tổng
Số lượng	1.701	562	129	68	29	9	15	2.513
(%)	(68)	(22)	(5)	(3)	(1)	(0,4)	(0,6)	(100)
Diện tích đất (1000 ha)	140	100	39	42	25	13	47	406

Nguồn: Nihon Nogyo Hatatsushi Chosakai (1955, Vol. 7, tr. 687-89).

Chú thích: ^{a)} Không tính Hokkaido và Okinawa.

Bảng 4-10 Nghề nghiệp của các địa chủ lớn, 1925

Nghề nghiệp	Số lượng	%
Nông nghiệp	1122	35
Không làm việc	952	30
Thương mại	358	11
Công chức/nhân viên công sở/giám đốc	206	6
Cho vay tiền	147	5
Làm rượu	147	5
Khai khoáng/lâm nghiệp/ngư nghiệp	56	2
Nghề khác	46	1
Chịu quản lý của tập đoàn	145	5
Tổng	3179	100

Nguồn: Nihon Nogyo Hatatsushi Chosakai (1955, Vol. 7, tr. 691-2).

Bảng 4-11 Số lượng hộ gia đình nông thôn và diện tích đất canh tác, theo trạng thái nắm giữ đất trước chiến tranh^{a)}

	Chủ sở hữu	Vừa là chủ vừa thuê đất	Người thuê đất	Tổng
Số lượng nông trang (nghìn, %)				
1910	1.777 (33)	2.139 (39)	1.501 (28)	5.417 (100)
1920	1.683 (31)	2.244 (41)	1.558 (28)	5.485 (100)
1930	1.684 (31)	2.350 (43)	1.478 (26)	5.512 (100)
1938	1.626 (30)	2.408 (44)	1.407 (26)	5.441 (100)
Diện tích đất canh tác (nghìn ha)	1.577	2.762	1.108	5.447
Quy mô nông trang trung bình năm 1938 (ha/nông trang)	0,97	1,15	0,79	1,00

Nguồn: Kayo (1977, bảng C-a-2); Kurihara (1979, Bảng 29) cho năm 1938.

Chú thích: ^{a)} Số liệu bao gồm cả các địa chủ làm ruộng.

Bảng 4-12 Phân phối nông trang và diện tích hoạt động, theo trạng thái nắm giữ đất, 1938

Diện tích đất hoạt động (ha)	Số lượng nông trang (nghìn)	Đất hoạt động Tổng (1000 ha)	Sở hữu	Thuê	Tỷ lệ đất thuê
<0,5	1.777	435	205	229	52,7
0,5-1	1.579	1.152	561	591	51,3
1-2	1.438	1.966	1.082	884	44,3
2-3	287	674	414	259	38,5
3-5	73	258	174	85	32,8
>5	7	43	31	11	26,5
Tổng	5.160	4.527	2.468	2.059	45,5

Nguồn: Bộ Nông nghiệp (1952, Bảng (45) A, tr. 26).

Chú thích: Không tính Hokkaido.

Bảng 5-1 Số cuộc tranh chấp và số lượng người thuê đất tham gia, 1917-1941

Năm	Số cuộc tranh chấp (a)	Số người tham gia (b)	Số người tham gia trung bình (b)/(a)
1917	85	N/A	
1918	256	N/A	
1919	326	N/A	
1920	403	3.465	9
1921	1.680	145.898	87
1922	1.578	125.450	79
1923	1.917	134.503	70
1924	1.532	110.920	72
1925	2.206	134.646	61
1926	2.751	151.061	55
1927	2.052	91.336	45
1928	1.866	75.136	40
1929	2.434	81.998	34
1930	2.478	58.565	24
1931	3.419	81.135	24
1932	3.414	61.499	18
1933	4.000	48.073	12
1934	5.828	121.164	21
1935	6.824	113.164	17
1936	6.804	77.187	11
1937	6.170	63.246	10
1938	4.615	52.817	11
1939	3.578	25.904	7
1940	3.165	38.614	12
1941	3.308	32.289	10

Nguồn: Kayo (1977, Bảng B-b-4, tr. 69).

Bảng 5-2 Giá sản phẩm nông nghiệp, chỉ số giá tiêu dùng và thu nhập hộ nông thôn, 1920-1941

Năm	Sản phẩm nông nghiệp, toàn bộ mặt hàng ^a (1934-1936=100)	Chỉ số giá tiêu dùng, làng xã ^b (1934-1936=100)	Thu nhập hộ nông thôn, người thuê đất ^c (yên/nông trang)
1920	145,6	151,15	
1921	143,3	136,17	782
1922	127,8	133,08	875
1923	138,5	132,11	1151
1924	148,5	133,12	1162
1925	148,8	133,71	1413
1926	134,1	126,31	986
1927	117,3	123,39	990
1928	115,6	118,22	994
1929	114,3	115,34	994
1930	75,3	102,73	661
1931	69,3	89,73	442
1932	77,8	91,25	516
1933	85,6	94,64	613
1934	92,2	96,68	608
1935	101	100,22	647

Nguồn: Kayo (1977, Bảng M-a-2, tr. 501); LTES 8 (Bảng 11(13), tr. 167).

Chú thích: ^a Chỉ số giá của các sản phẩm nông nghiệp, tất cả các mặt hàng, 1934-1936=100; ^b Chỉ số giá tiêu dùng, hộ nông thôn, 1934-1936=100; ^c Thu nhập làm nông khi thuê đất và các thu nhập khác ngoài làm nông, yên/nông trang, không tính Hokkaido.

Bảng 5-3 Số lượng nông trang chuyển đổi cho chủ nông dân theo Luật Thành lập Chủ Nông dân

Năm tài chính	Số lượng nông trang được cho vay	Đất chuyển đổi cho người thuê đất (cho) ^a	Tổng chi tiêu cho dự án (nghìn yên)
1926	10.558	3.452	9.782
1930	18.230	7.933	16.992
1935	21.027	19.119	18.326
1937	21.825	14.287	22.778
1940	155.122	9.220	17.844
Tổng (1926-46)	795.796	382.165	1.031.893

Nguồn: Bộ Nông nghiệp (1952, Bảng 58, tr. 37).

Chú thích: ^a 1 cho = 0,99174 ha.

Bảng 5-4 Giá chính phủ thu mua lúa gạo, 1939-1947

Đơn vị: yên cho mỗi koku gạo nâu

Năm	Giá gạo (a)	Hỗ trợ cho nông dân (b)	Giá tổng trả cho nông dân (a) + (b)
Đến 10/1939	38	-	38
11/1940 – 8/1942	43	-	43
9/1941 – 3/1943	44	5	49
4/1943 – 3/1945	47	15,5	62,5
4 – 10/1945	55	37,5	92,5
11/1945 – 02/1946	55	95	150
3/1946 – 8/1947	55	245	300

Nguồn: NKTG (tr. 495-6).

Chú thích: 1 koku = 150 kg gạo nâu.

Bảng 6-1 Diện tích đất canh tác, theo trạng thái nắm giữ đất, 1941-1955

Đơn vị: nghìn ha

Năm	Người sở hữu		Người thuê		Tổng	
1941	3.099	(54)	2.660	(46)	5.759	(100)
1947	3.066	(60)	1.964	(40)	4.970	(100)
1949	4.274	(87)	643	(13)	4.917	(100)
1955	4.678	(91)	462	(9)	5.140	(100)

Nguồn: Kayo (1977, Bảng B-b-1 và C-a-2); NKTG (tr. 646-7, Bảng 26).

Bảng 6-2 Số lượng nông trang, theo trạng thái nắm giữ đất^a, 1941-1955

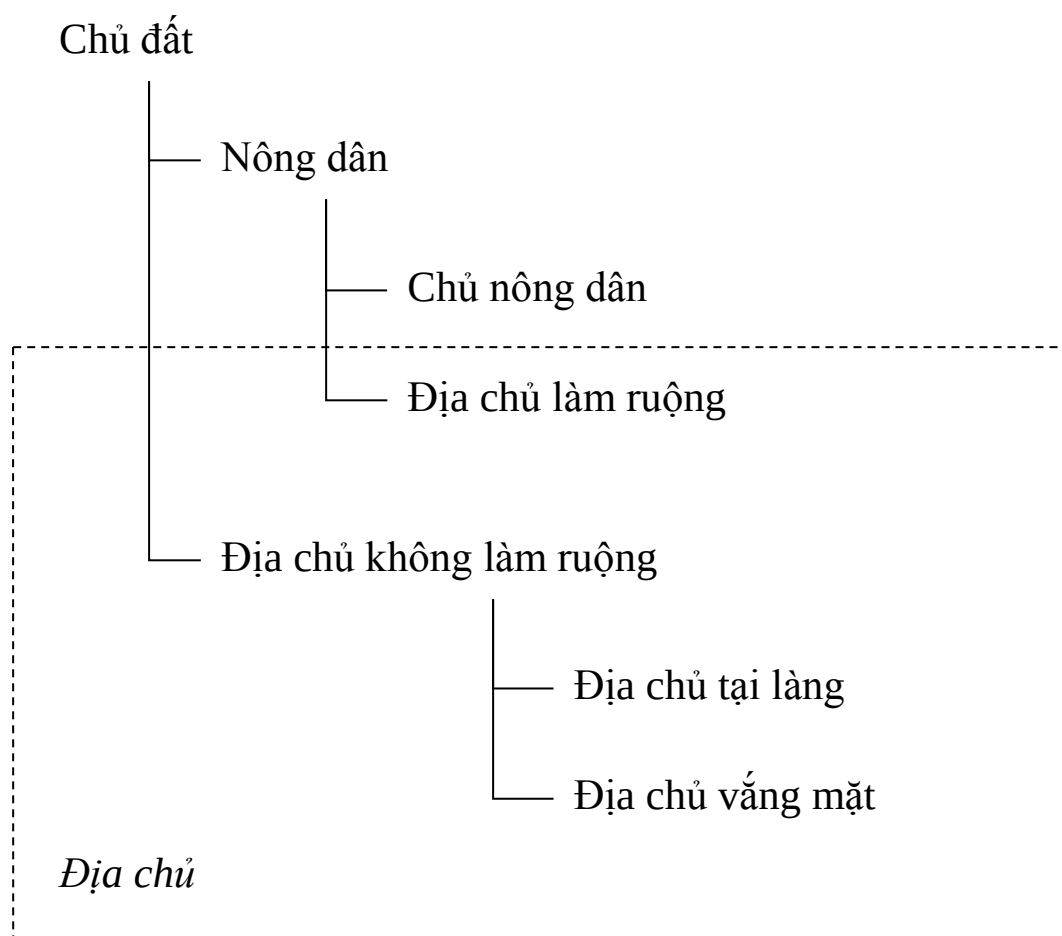
Đơn vị: nghìn nông trang

Năm	Người sở hữu		Người sở hữu và thuê thêm		Người thuê và sở hữu		Người thuê		Tổng ^c	
1941	1.656	(31)	1.123	(21)	1.093	(20)	1.516	(28)	5.412	(100)
1947	2.154	(36)	1.183	(20)	997	(17)	1.574	(27)	5.909	(100)
1949	3.564	(57)	1.735	(28)	458	(7)	489	(8)	6.247	(100)
1955	4.200	(70)	1.308	(22)	285	(5)	239	(4)	6.043	(100)

Nguồn: Kayo (1977, Bảng B-b-1 và C-a-2); NKTG (tr. 646-7, Bảng 26).

Chú thích: ^a Người sở hữu: nông dân sở hữu hơn 90 phần trăm đất canh tác; Người sở hữu và thuê thêm: sở hữu 50-90 phần trăm đất canh tác; Người thuê và sở hữu: sở hữu 10-50 phần trăm đất canh tác; Người thuê: sở hữu ít hơn 10 phần trăm đất canh tác; ^b Bao gồm cả các địa chủ làm ruộng, những người cho thuê nhiều hơn 1 ha; ^c Tổng số không bằng tổng của các tiêu chí đã liệt kê, vì có các nông trang không canh tác một số đất nông nghiệp được bao hàm trong tổng số, đó là 23.816 nông trang vào năm 1941, 1.386 vào năm 1947 và 663 nông trang vào năm 1949.

Hình 4-1 Các loại chủ đất trong quan hệ với việc làm ruộng





□ NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC

DC-24 Sự ảo tưởng về sức mạnh của Trung Quốc, David Shambaugh, Nguyễn Trâm Anh dịch, Phạm Sỹ Thành hiệu đính.

DC-23 Là ông Thiện hay ông Ác? Vai trò của con số trong việc cai quản thành quốc tân tự do, Alain Desrosières, Nguyễn Đôn Phước dịch.

DC-22 Quyền lực bị kìm hãm: Nguồn gốc những nghi ngờ chiến lược chung trong quan hệ Hoa Kỳ-Trung Quốc, David M. Lampton, Nguyễn Thu Thủy dịch, Vũ Minh Long hiệu đính.

DC-21 Hai mươi ngộ nhận về thị trường, Tom G. Palmer, Phạm Nguyên Trường dịch.

DC-20 Phòng vấn Esther Duflo: Khi kinh tế học phát triển được thử thách trên thực địa, Nguyễn Đôn Phước dịch.

DC-19 Kinh tế học và Tri thức, Kreidrich A. von Hayek, Đinh Tuấn Minh dịch.

LIÊN HỆ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © VEPR 2009 - 2014